# PHỤ LỤC 01

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DO 4 XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ (ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRƯỚC SÁP NHẬP) BÀN GIAO CHO PHƯỜNG SƠN NAM ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND phường Sơn Nam)*

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay (Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...) | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | Trong đó | | | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 1 | 2 | | | 5 | 6 | 7 | 8 | 12 | 13 | 14 | 15 | 24 | 25 | | 43 | 44=13-28-32 | 45=14-29-33 | 46=15-30-34 | 43 | 44=13-28-32 | 45=14-29-33 | 46=15-30-34 | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | **1.906.943.079.597** | **1.739.349.331.925** | **182.670.715.405** | **170.862.987.000** | **1.385.815.629.520** | | **1.131.183.822.041** | **1.047.501.425.962** | **-8.600.000.000** | **-7.050.000.000** | **0** | **-1.550.000.000** | **1.732.549.331.925** | **175.620.715.405** | **172.662.987.000** | **1.384.265.629.520** | |
| **I** | **DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN** | | | | | | **621.806.639.192** | **470.375.054.220** | **25.250.000.000** | **36.015.368.000** | **409.109.686.220** | | **609.204.239.192** | **617.291.870.841** | **0** | **0** | **0** | **0** | **470.375.054.220** | **25.250.000.000** | **36.015.368.000** | **409.109.686.220** | |
| 1 | Nhà làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND xã | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 4186, 15/12/2017 | 5.686.400.000 | 80.065.000 | | | 80.065.000 | Hoàn thành | 5.686.400.000 | 5.558.849.000 | 0 | | | | 80.065.000 | 0 | 0 | 80.065.000 | Thanh toán xong |
| 2 | Xây dựng HTKT khu dân cư cạnh chùa Bồ Đề. Hạng mục san lấp đường giao thông thoát nước | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 1503, 2/7/2018 | 2.032.869.320 | 213.296.500 | | | 213.296.500 | Hoàn thành | 2.032.869.320 | 2.159.307.820 | 0 | | | | 213.296.500 | 0 | 0 | 213.296.500 | Thanh toán xong |
| 3 | Xây dựng HTKT khu dân cư mới cạnh chùa Bồ Đề. Hạng mục: San nền, đường giao thông và thoát nước | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 186, 26/11/2019 | 1.404.984.000 | 244.262.000 | | | 244.262.000 | Hoàn thành | 1.404.984.000 | 1.404.984.000 | 0 | | | 0 | 244.262.000 | 0 | 0 | 244.262.000 | Thanh toán xong |
| 4 | Trang bị điều hòa cho phòng làm việc, sửa chữa bộ phận 1 cửa xã Bảo Khê, TP Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 154c, 8/6/2019 | 989.467.000 | 60.082.000 | | | 60.082.000 | Hoàn thành | 989.467.000 | 989.467.000 | 0 | | | 0 | 60.082.000 | 0 | 0 | 60.082.000 | Thanh toán xong |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn từ đường 39A đến ngã ba nhà ông Trường và đoạn từ cổng ông Ba đến trục trung tâm xã) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 328, 20/11/2020 | 4.602.039.000 | 651.946.000 | | | 651.946.000 | Hoàn thành | 4.602.039.000 | 4.602.039.000 | 0 | | | 0 | 651.946.000 | 0 | 0 | 651.946.000 | Thanh toán xong |
| 6 | Di chuyển đường dây trung thế phục vụ GPMB nhà văn hoá xã và khu dân cư mới | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 88a, 08/4/2020 | 3.548.247.000 | 1.213.215.000 | | | 1.213.215.000 | Hoàn thành | 3.548.247.000 | 3.548.247.000 | 0 | | | | 1.213.215.000 | 0 | 0 | 1.213.215.000 | Thanh toán xong |
| 7 | Hạ ngầm tuyến đường điện 35kv, đoạn từ cột 37 lộ 375 E28.7 đến cột trạm biến áp Bảo Khê 1 | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | '209, 28/6/2021 | 666.003.000 | 666.003.000 | | | 666.003.000 | Hoàn thành | 666.003.000 | 666.003.000 | 0 | | | | 666.003.000 | 0 | 0 | 666.003.000 | Thanh toán xong |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn từ Dốc Lã đến cầu Đồng Lương) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 151, 14/5/2021 | 5.108.060.000 | 3.317.644.000 | | | 3.317.644.000 | Hoàn thành | 5.108.060.000 | 5.107.674.000 | 0 | | | | 3.317.644.000 | 0 | 0 | 3.317.644.000 | Thanh toán xong |
| 9 | Khu dân cư mới xã Bảo Khê, TP Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 158a, 24/5/2021 | 28.280.165.000 | 28.256.326.295 | | | 28.256.326.295 | Hoàn thành | 28.280.165.000 | 28.139.579.865 | 0 | | | | 28.256.326.295 | 0 | 0 | 28.256.326.295 | Thanh toán xong |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn từ nhà ông Tha đến nhà máy xử lý nước thải) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 311,17/08/2021 | 437.655.000 | 437.655.000 | | | 437.655.000 | Hoàn thành | 437.655.000 | 437.655.000 | 0 | | | 0 | 437.655.000 | 0 | 0 | 437.655.000 | Thanh toán xong |
| 11 | Xây dựng nhà vệ sinh học sinh - Cải tạo, sửa chữa một số phòng học trường Tiểu học Bảo Khê. | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 454, 22/11/2021 | 999.086.964 | 63.067.000 | | | 63.067.000 | Hoàn thành | 999.086.964 | 999.086.964 | 0 | | | 0 | 63.067.000 | 0 | 0 | 63.067.000 | Thanh toán xong |
| 12 | Xây dựng nhà vệ sinh học sinh trường THCS Bảo Khê. | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 455, 22/11/2021 | 906.238.085 | 57.249.000 | | | 57.249.000 | Hoàn thành | 906.238.085 | 906.238.085 | 0 | | | 0 | 57.249.000 | 0 | 0 | 57.249.000 | Thanh toán xong |
| 13 | Mở rộng, cải tạo khuôn viên di tích sân đền Tân La. Hạng mục: Phá dỡ nhà văn hóa cũ, nhà trẻ em cũ, xây tường bao và san lấp mặt bằng khuôn viên mở rộng | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 453, 22/11/2021 | 1.029.538.538 | 104.049.000 | | | 104.049.000 | Hoàn thành | 1.029.538.538 | 1.029.538.538 | 0 | | | 0 | 104.049.000 | 0 | 0 | 104.049.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 14 | Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư mới xã Bảo Khê: Khu dân cư mới giáp trường VHNT; Khu dân cư mới cạnh chùa Bồ Đề, Khu dân cư mới cạnh trường THPT Quang Trung. Hạng mục: Cấp điện và chiếu sáng | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 418, 21/10/2021 | 3.858.656.860 | 1.199.964.860 | | | 1.199.964.860 | Hoàn thành | 3.858.656.860 | 3.857.305.860 | 0 | | | 0 | 1.199.964.860 | 0 | 0 | 1.199.964.860 | Thanh toán xong |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp sông Đồng Lỗ kết hợp làm tuyến đường giao thông đô thị (đoạn từ đền Tân La đến đường trục trung tâm xã Bảo Khê) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 440, 03/11/2021 | 9.756.814.008 | 9.756.814.008 | | | 9.756.814.008 | Hoàn thành | 9.756.814.008 | 9.756.813.769 | 0 | | | | 9.756.814.008 | 0 | 0 | 9.756.814.008 | Thanh toán xong |
| 16 | Xây dựng HTKT khu dân cư cạnh trường VHNT. Hạng mục mặt đường, vỉa hè, thoát nước | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 46, 25/2/2022 | 1.044.376.000 | 94.376.000 | | | 94.376.000 | Hoàn thành | 1.044.376.000 | 1.041.949.000 | 0 | | | | 94.376.000 | 0 | 0 | 94.376.000 | Thanh toán xong |
| 17 | Xây dựng HTKT khu dân cư cạnh trường Quang Trung. Hạng mục mặt đường, vỉa hè, thoát nước. | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 45, 25/2/2022 | 929.694.000 | 175.979.000 | | | 175.979.000 | Hoàn thành | 929.694.000 | 908.652.000 | 0 | | | | 175.979.000 | 0 | 0 | 175.979.000 | Thanh toán xong |
| 18 | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Vạn Tường | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 63a, 18/3/2022 | 1.088.188.000 | 80.608.000 | | | 80.608.000 | Hoàn thành | 1.088.188.000 | 1.088.188.000 | 0 | | | 0 | 80.608.000 | 0 | 0 | 80.608.000 | Thanh toán xong |
| 19 | Di chuyển đường dây 04KW trong lòng đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn 1 từ ngã 3 nhà bà Nhã đến nhà bà Thịnh, đoạn 2 từ chợ Dốc lã đến nhà ông Kiền, đoạn 3 từ nhà bà Độ Thơm đến nhà ông Dinh Phẳng) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 64a, 18/3/2022 | 351.931.000 | 56.272.000 | | | 56.272.000 | Hoàn thành | 351.931.000 | 351.931.000 | 0 | | | 0 | 56.272.000 | 0 | 0 | 56.272.000 | Thanh toán xong |
| 20 | Cải tạo, chỉnh trang sân để xe khu di tích lịch sử Quốc gia đền Tân La | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 66a,18/3/2022 | 1.876.590.585 | 1.876.590.585 | | | 1.876.590.585 | Hoàn thành | 1.876.590.585 | 1.876.590.585 | 0 | | | 0 | 1.876.590.585 | 0 | 0 | 1.876.590.585 | Thanh toán xong |
| 21 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng, xã Bảo Khê (đoạn từ giữa đồng đến đường ngang) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 65a, 18/3/2022 | 1.613.862.728 | 1.613.862.728 | | | 1.613.862.728 | Hoàn thành | 1.613.862.728 | 1.482.582.728 | 0 | | | | 1.613.862.728 | 0 | 0 | 1.613.862.728 | Thanh toán xong |
| 22 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đoàn Thượng (đoạn từ cổng ông Ba đến nhà bà Hướng) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 16, 12/01/2022 | 2.368.449.000 | 502.382.000 | | | 502.382.000 | Hoàn thành | 2.368.449.000 | 2.366.586.000 | 0 | | | 0 | 502.382.000 | 0 | 0 | 502.382.000 | Thanh toán xong |
| 23 | HTKT khu tái định cư thôn Cao, xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 15, 12/1/2022 | 775.079.500 | 775.079.500 | | | 775.079.500 | Hoàn thành | 775.079.500 | 772.879.500 | 0 | | | 0 | 775.079.500 | 0 | 0 | 775.079.500 | Thanh toán xong |
| 24 | Xây dựng mới 03 phòng chức năng, 04 phòng học trường tiểu học Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 211, 21/6/2022 | 10.351.787.000 | 10.351.787.000 | | 2.000.000.000 | 8.351.787.000 | Hoàn thành | 10.351.787.000 | 10.311.228.000 | 0 | | | 0 | 10.351.787.000 | 0 | 2.000.000.000 | 8.351.787.000 | Thanh toán xong |
| 25 | Tu bổ, tôn tạo đền Tân La | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 143, 24/5/2022 | 8.306.232.000 | 8.306.232.000 | | | 8.306.232.000 | Hoàn thành | 8.306.232.000 | 8.306.232.000 | 0 | | | 0 | 8.306.232.000 | 0 | 0 | 8.306.232.000 | Thanh toán xong |
| 26 | Đường trục trung tâm xã Bảo Khê (đoạn từ quốc lộ 39A đến sông Điện Biên). Hạng mục mặt đường, vỉa hè, thoát nước mưa | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 3686, 30/12/2022 của UBND TP Hưng Yên | 13.287.196.000 | 5.087.196.000 | | 2.201.600.000 | 2.885.596.000 | Hoàn thành | 13.287.196.000 | 13.284.606.000 | 0 | | | 0 | 5.087.196.000 | 0 | 2.201.600.000 | 2.885.596.000 | Thanh toán xong |
| 27 | Nhà văn hóa xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 75a, 25/3/2022 | 14.765.641.785 | 8.828.732.624 | 1.000.000.000 | 1.919.835.000 | 5.908.897.624 | Hoàn thành | 14.765.641.785 | 14.739.779.539 | 0 | | | 0 | 8.828.732.624 | 1.000.000.000 | 1.919.835.000 | 5.908.897.624 | Thanh toán xong |
| 28 | Xây dựng một số hạng mục phụ trợ và đầu tư trang thiết bị Nhà văn hóa xã | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 182, 6/6/2022 | 5.985.435.000 | 5.985.435.000 | | | 5.985.435.000 | Hoàn thành | 5.985.435.000 | 5.984.980.000 | 0 | | | 0 | 5.985.435.000 | 0 | 0 | 5.985.435.000 | Thanh toán xong |
| 29 | Xây dựng, lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường nội bộ, xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 180, 05/7/2023 | 1.008.014.000 | 1.008.014.000 | | | 1.008.014.000 | Hoàn thành | 1.008.014.000 | 1.008.014.000 | 0 | | | 0 | 1.008.014.000 | 0 | 0 | 1.008.014.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh phân bổ | Trong đó: NS huyện | Trong đó: NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 30 | Xây dựng HTKT khu dân cư mới thôn Đoàn Thượng | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 213, 18/08/2023 | 10.263.016.340 | 10.263.016.340 | | | 10.263.016.340 | Hoàn thành | 10.263.016.340 | 10.256.337.540 | 0 | | | 0 | 10.263.016.340 | 0 | 0 | 10.263.016.340 | Thanh toán xong |
| 31 | Chiếu sáng các tuyến đường khu vực trung tâm xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 157,2/6/2023 | 2.488.845.000 | 2.488.845.000 | | | 2.488.845.000 | Hoàn thành | 2.488.845.000 | 2.346.901.000 | 0 | | | 0 | 2.488.845.000 | 0 | 0 | 2.488.845.000 | Thanh toán xong |
| 32 | Cải, tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Bảo Khê (đoạn từ sông Điện Biên đến ruộng nhà bà Bộc) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 1595 ngày 22/5/2024 của UBND TPHY | 1.104.632.092 | 1.104.632.092 | 1.000.000.000 | | 104.632.092 | Hoàn thành | 1.104.632.092 | 1.104.632.092 | 0 | | | 0 | 1.104.632.092 | 1.000.000.000 | 0 | 104.632.092 | Thanh toán xong |
| 33 | Nhà lớp học 02 phòng và nhà hiệu bộ trường mầm non xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 128, 08/5/2024 | 4.234.055.000 | 3.098.986.000 | | | 3.098.986.000 | Hoàn thành | 4.234.055.000 | 4.234.055.000 | 0 | | | 0 | 3.098.986.000 | 0 | 0 | 3.098.986.000 | Thanh toán xong |
| 34 | Tu bổ, tôn tạo đình Ba Nóc | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 150,27/6/2024 | 3.462.943.000 | 3.462.943.000 | | 1.000.000.000 | 2.462.943.000 | Hoàn thành | 3.462.943.000 | 3.458.683.000 | 0 | | | 0 | 3.462.943.000 | 0 | 1.000.000.000 | 2.462.943.000 | Thanh toán xong |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Triều Tiên và thôn Đoàn Thượng | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 148,25/6/2024 | 3.382.852.409 | 3.382.852.409 | | | 3.382.852.409 | Hoàn thành | 3.382.852.409 | 3.382.852.409 | 0 | | | 0 | 3.382.852.409 | 0 | 0 | 3.382.852.409 | Thanh toán xong |
| 36 | Tu bổ, tôn tạo đình Tiền Thắng | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 161, 04/7/2024 | 1.178.982.598 | 1.178.982.598 | | | 1.178.982.598 | Hoàn thành | 1.178.982.598 | 1.178.982.598 | 0 | | | 0 | 1.178.982.598 | 0 | 0 | 1.178.982.598 | Thanh toán xong |
| 37 | Trạm y tế xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 163, 04/7/2024 | 6.331.767.000 | 6.331.767.000 | | | 6.331.767.000 | Hoàn thành | 6.331.767.000 | 6.331.767.000 | 0 | | | 0 | 6.331.767.000 | 0 | 0 | 6.331.767.000 | Thanh toán xong |
| 38 | Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ đền Tân La | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 162, 04/7/2024 | 2.531.722.000 | 2.531.722.000 | | | 2.531.722.000 | Hoàn thành | 2.531.722.000 | 2.531.722.000 | 0 | | | 0 | 2.531.722.000 | 0 | 0 | 2.531.722.000 | Thanh toán xong |
| 39 | Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, bồn hoa, kênh thoát nước cuối tuyến đường ĐH72 (đoạn từ cánh đồng thôn Đoàn Thượng ra sông Điện Biên) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 164,04/7/2024 | 3.143.737.011 | 3.143.737.011 | | | 3.143.737.011 | Hoàn thành | 3.143.737.011 | 2.999.788.756 | 0 | | | 0 | 3.143.737.011 | 0 | 0 | 3.143.737.011 | Thanh toán xong |
| 40 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Tiền Thắng, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên (đoạn từ Phía Nam nghĩa trang nhân dân thôn Tiền Thắng đến giáp sông Đồng Lỗ) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | '203,14/8/2024 | 1.002.540.908 | 1.002.540.908 | | | 1.002.540.908 | Hoàn thành | 1.002.540.908 | 1.002.540.908 | 0 | | | 0 | 1.002.540.908 | 0 | 0 | 1.002.540.908 | Thanh toán xong |
| 41 | Xây dựng đường GTNT thôn Triều Tiên xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên (Tuyến 1: từ ngõ ông Cự đến ruộng ông Tuyến; Tuyến 2: ruộng nhà ông Soạn Thể đến ruộng ông Anh Quyên) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 202, 14/8/2024 | 864.527.564 | 864.527.564 | | | 864.527.564 | Hoàn thành | 864.527.564 | 864.527.564 | 0 | | | 0 | 864.527.564 | 0 | 0 | 864.527.564 | Thanh toán xong |
| 42 | Cải tạo, nâng cấp sân, rãnh thoát nước và các hạng mục phụ trợ trường THCS Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 273, 02/12/2024 | 2.766.267.000 | 2.766.267.000 | | | 2.766.267.000 | Hoàn thành | 2.766.267.000 | 2.766.267.000 | 0 | | | 0 | 2.766.267.000 | 0 | 0 | 2.766.267.000 | Thanh toán xong |
| 43 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Vạn Tường xã Bảo Khê (đoạn đầu đường liên xã Bảo Khê - Trung Nghĩa; điểm cuối Cánh đồng Chùa Vàu) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 236,16/10/2024 | 1.396.468.000 | 1.396.468.000 | | | 1.396.468.000 | Hoàn thành | 1.396.468.000 | 1.396.468.000 | 0 | | | 0 | 1.396.468.000 | 0 | 0 | 1.396.468.000 | Thanh toán xong |
| 44 | Nhà ăn và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 196, 06/8/2024 | 1.645.550.200 | 91.260.400 | | | 91.260.400 | Hoàn thành | 1.645.550.200 | 1.636.439.400 | 0 | | | 0 | 91.260.400 | 0 | 0 | 91.260.400 | Thanh toán xong |
| 45 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn từ khu dân cư 1,2 xã Bảo Khê đến đường QH 20.5m phía Tây sông Điện Biên) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 196, 06/8/2024 | 4.235.546.208 | 4.235.546.208 | | | 4.235.546.208 | Hoàn thành | 4.235.546.208 | 4.235.546.208 | 0 | | | 0 | 4.235.546.208 | 0 | 0 | 4.235.546.208 | Thanh toán xong |
| 46 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 298,31/12/2024 | 7.636.091.225 | 9.432.401.000 | | | 9.432.401.000 | Hoàn thành | 7.636.091.225 | 7.586.260.999 | 0 | | | | 9.432.401.000 | 0 | 0 | 9.432.401.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 47 | Xây dựng đường GTNT thôn Vạn Tường, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên (đoạn từ cửa Nhà văn hóa xóm Bảo Khê đến mương thoát nước xứ đồng chùa Vàu) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 11, 15/1/2025 | 1.775.726.000 | 1.836.476.000 | | | 1.836.476.000 | Hoàn thành | 1.775.726.000 | 1.775.726.000 | 0 | | | | 1.836.476.000 | 0 | 0 | 1.836.476.000 | Thanh toán xong |
| 48 | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 16 phòng trường THCS Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 286,20/12/2024 | 4.865.820.601 | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | Hoàn thành | 4.865.820.601 | 4.865.820.601 | 0 | | | | 5.000.000.000 | 0 | 0 | 5.000.000.000 | Thanh toán xong |
| 49 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Bảo Khê, TP Hưng Yên (Đoạn 1: Từ cầu Tiền Thắng giáp xã Ngọc Thanh đến đường trục thôn Tiền Thắng, Đoạn 2: Từ đường QL 39A đến đê tả sông Hồng) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 289,27/12/2024 | 11.078.946.828 | 14.990.000.000 | 5.000.000.000 | | 9.990.000.000 | Hoàn thành | 11.078.946.828 | 11.078.946.828 | 0 | | | | 14.990.000.000 | 5.000.000.000 | 0 | 9.990.000.000 | Thanh toán xong |
| 50 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bảo Khê (đoạn từ nhà ông Thoa Lâm đến nhà ông Quyết Liên; đoạn từ đường ĐH 61 đến nhà ông Cam) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 209,25/6/2025 | 7.035.642.000 | 7.649.171.000 | | | 7.649.171.000 | Hoàn thành | 7.035.642.000 | 7.035.642.000 | 0 | | | | 7.649.171.000 | 0 | 0 | 7.649.171.000 | Thanh toán xong |
| 51 | Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang Liệt sỹ xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 199,18/6/2025 | 4.822.449.135 | 4.964.698.000 | | | 4.964.698.000 | Hoàn thành | 4.822.449.135 | 4.822.449.135 | 0 | | | | 4.964.698.000 | 0 | 0 | 4.964.698.000 | Thanh toán xong |
| 52 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Xã Bảo Khê (đoạn 1: Từ dốc đình Ba Nôc đến đường trục xã Bảo Khê, đoạn 2: Từ nhà Thủy Quyền đến đường trục xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 185,28/5/2025 | 2.498.843.216 | 2.863.588.000 | | | 2.863.588.000 | Hoàn thành | 2.498.843.216 | 2.494.960.216 | 0 | | | | 2.863.588.000 | 0 | 0 | 2.863.588.000 | Thanh toán xong |
| 53 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phường Lam Sơn. GĐ1; Hạng mục: San lấp mặt bằng - đường giao thông | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 149/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 | 18.138.860.000 | 1.765.976.000 | | | 1.765.976.000 | Hoàn thành | 18.138.860.000 | 17.724.516.817 | 0 | | | | 1.765.976.000 | 0 | 0 | 1.765.976.000 | Chưa thanh toán tiền đất lúa |
| 54 | Hạ tầng kỹ thuật KDC mới phường Lam Sơn: Đường GTNT giai đoạn 2. Hạng mục: Hoàn thiện mặt đường giao thông, vỉa hè thoát nước | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 20/QĐ-UBND ngày 28/1/2021 | 6.197.876.000 | 1.197.876.000 | | | 1.197.876.000 | Hoàn thành | 6.197.876.000 | 6.197.876.000 | 0 | | | | 1.197.876.000 | 0 | 0 | 1.197.876.000 | Thanh toán xong |
| 55 | Điểm tập kết thu gom rác cụm dân cư thôn Đằng Châu | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 611/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 | 99.676.000 | 99.676.000 | | | 99.676.000 | Hoàn thành | 99.676.000 | 99.675.849 | 0 | | | | 99.676.000 | 0 | 0 | 99.676.000 | Thanh toán xong |
| 56 | Đường giao thông nông thôn khu phố Kim Đằng, Cao Xá phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 469/QĐ-UBND ngày 07/11/2021 | 1.894.663.000 | 193.720.000 | | | 193.720.000 | Hoàn thành | 1.894.663.000 | 1.894.662.544 | 0 | | | | 193.720.000 | 0 | 0 | 193.720.000 | Thanh toán xong |
| 57 | Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 371/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 4.757.326.000 | 873.000.000 | | | 873.000.000 | Hoàn thành | 4.757.326.000 | 4.757.325.105 | 0 | | | | 873.000.000 | 0 | 0 | 873.000.000 | Thanh toán xong |
| 58 | Cải tạo, nâng cấp giao thông phường Lam Sơn, Tp Hưng Yên (Đoạn từ vườn hoa chéo đến nhà thờ họ Phạm) | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 118/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 | 4.535.580.000 | 640.193.000 | | | 640.193.000 | Hoàn thành | 4.535.580.000 | 4.535.579.994 | 0 | | | | 640.193.000 | 0 | 0 | 640.193.000 | Thanh toán xong |
| 59 | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trường mầm non phường Lam Sơn khu phố Kim Đằng | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 189/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 | 1.085.812.000 | 1.085.882.000 | | | 1.085.882.000 | Hoàn thành | 1.085.812.000 | 1.085.811.855 | 0 | | | | 1.085.882.000 | 0 | 0 | 1.085.882.000 | Thanh toán xong |
| 60 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Cao Xá và khu phố Xích Đằng, phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 188/QĐ_UBND ngày 01/12/2022 | 2.916.011.000 | 2.916.011.000 | | | 2.916.011.000 | Hoàn thành | 2.916.011.000 | 2.916.011.000 | 0 | | | | 2.916.011.000 | 0 | 0 | 2.916.011.000 | Thanh toán xong |
| 61 | Xây dựng ĐZ và TBA 400KVA hạ tầng kỹ thuật KDC mới phường Lam Sơn. Hạng mục: Điện sinh hoạt, chiếu sáng | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 | 6.683.665.000 | 3.850.000.000 | | | 3.850.000.000 | Hoàn thành | 6.683.665.000 | 6.683.665.000 | 0 | | | | 3.850.000.000 | 0 | 0 | 3.850.000.000 | Thanh toán xong |
| 62 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng khu vực ngoài bãi phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 220/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 | 5.777.667.000 | 2.377.346.000 | | | 2.377.346.000 | Hoàn thành | 5.777.667.000 | 5.777.667.000 | 0 | | | | 2.377.346.000 | 0 | 0 | 2.377.346.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 63 | Xây dựng hạ tầng nhà văn hóa khu phố Đẳng Châu, phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 219/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 | 1.443.080.000 | 1.443.080.000 | | | 1.443.080.000 | Hoàn thành | 1.443.080.000 | 1.443.080.000 | 0 | | | | 1.443.080.000 | 0 | 0 | 1.443.080.000 | Thanh toán xong |
| 64 | Xây dựng nhà bếp ăn trụ sở công an phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 206/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 854.847.000 | 207.086.000 | | | 207.086.000 | Hoàn thành | 854.847.000 | 854.847.000 | 0 | | | | 207.086.000 | 0 | 0 | 207.086.000 | Thanh toán xong |
| 65 | Xây dựng điểm tập kết rác thải thôn Xích Đằng, phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 218/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 | 189.574.000 | 189.574.000 | | | 189.574.000 | Hoàn thành | 189.574.000 | 189.574.000 | 0 | | | | 189.574.000 | 0 | 0 | 189.574.000 | Thanh toán xong |
| 66 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn đoạn từ Bãi Sông Hồng đến Đền Chúa Sơn Lâm | PLS | BQLDA | P.SN | | 338,25/6/2025 | 12.517.323.000 | 13.073.664.000 | | | 13.073.664.000 | Hoàn thành | 12.517.323.000 | 12.517.323.000 | 0 | | | | 13.073.664.000 | 0 | 0 | 13.073.664.000 | Thanh toán xong |
| 67 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn đoạn từ Bãi Sông Hồng đến Đền Quan Lớn | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 360/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 11.330.194.000 | 11.330.194.000 | | | 11.330.194.000 | Hoàn thành | 11.330.194.000 | 11.330.194.000 | 0 | | | 0 | 11.330.194.000 | 0 | 0 | 11.330.194.000 | Thanh toán xong |
| 68 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng khu vực Xích Đằng và Đẳng Châu (Bà Sen - Ông Tuấn) | PLS | BQLDA | P.SN | | 140/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 | 13.617.243.000 | 13.617.243.000 | | | 13.617.243.000 | Hoàn thành | 13.617.243.000 | 13.617.243.000 | 0 | | | 0 | 13.617.243.000 | 0 | 0 | 13.617.243.000 | Thanh toán xong |
| 69 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (Đoạn từ nhà Ông Quỳnh đến nhà Ông Quảng) | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 244/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 | 12.798.553.000 | 12.798.553.000 | | | 12.798.553.000 | Hoàn thành | 12.798.553.000 | 12.798.552.727 | 0 | | | 0 | 12.798.553.000 | 0 | 0 | 12.798.553.000 | Thanh toán xong |
| 70 | Xây dựng vườn hoa và cải tạo, sửa chữa Nghĩa Trang Liệt sỹ phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 129/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 | 4.897.695.000 | 4.897.695.000 | | | 4.897.695.000 | Hoàn thành | 4.897.695.000 | 4.897.695.000 | 0 | | | 0 | 4.897.695.000 | 0 | 0 | 4.897.695.000 | Thanh toán xong |
| 71 | Khối phòng hành chính quản trị và các phòng học bộ môn trường THCS Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 207/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 | 14.190.299.000 | 14.190.299.000 | | 5.000.000.000 | 9.190.299.000 | Hoàn thành | 14.190.299.000 | 14.190.297.873 | 0 | | | 0 | 14.190.299.000 | 0 | 5.000.000.000 | 9.190.299.000 | Thanh toán xong |
| 72 | Đường từ cụm Đình Chùa Cao Đường đến nhà văn hóa Đẳng Châu, phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | Số 205/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 | 9.430.295.000 | 9.430.295.000 | | | 9.430.295.000 | Hoàn thành | 9.430.295.000 | 9.430.294.180 | 0 | | | 0 | 9.430.295.000 | 0 | 0 | 9.430.295.000 | Thanh toán xong |
| 73 | Cải tạo, nâng cấp đường Cao Xá 1 phường Lam Sơn, TP Hưng Yên (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trần Hưng Đạo) | PLS | BQLDA | P.SN | | 74/QĐ-UBND ngày 04/04/2023 | 3.171.401.000 | 3.171.401.000 | | | 3.171.401.000 | Hoàn thành | 3.171.401.000 | 3.093.099.488 | 0 | | | | 3.171.401.000 | 0 | 0 | 3.171.401.000 | Thanh toán xong |
| 74 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ ngã ba đường Nguyễn trung trực đến ngã tư đường Tam Đẳng) | PLS | BQLDA | P.SN | | 95/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 | 3.503.405.000 | 3.503.405.000 | | | 3.503.405.000 | Hoàn thành | 3.503.405.000 | 3.503.404.300 | 0 | | | 0 | 3.503.405.000 | 0 | 0 | 3.503.405.000 | Thanh toán xong |
| 75 | Sửa chữa các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Cao Xá, phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 56,25/4/2022 | 1.078.747.000 | 1.148.321.000 | | | 1.148.321.000 | Hoàn thành | 1.078.747.000 | 1.078.747.000 | 0 | | | | 1.148.321.000 | 0 | 0 | 1.148.321.000 | Thanh toán xong |
| 76 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Kim Đẳng cạnh Miếu Quán Tiên, phường Lam Sơn (Đoạn từ nhà Ông Sơn đến nhà Ông Đường) | PLS | BQLDA | P.SN | | 368/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 2.339.430.000 | 2.341.793.000 | | | 2.341.793.000 | Hoàn thành | 2.339.430.000 | 2.339.429.855 | 0 | | | | 2.341.793.000 | 0 | 0 | 2.341.793.000 | Thanh toán xong |
| 77 | Cải tạo, NC đường giao thông thôn Cao Xá, Phường Lam Sơn (Đoạn từ nhà văn hóa đến nhà Ông Tuấn) | PLS | BQLDA | P.SN | | 617/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 | 894.491.000 | 953.685.000 | | | 953.685.000 | Hoàn thành | 894.491.000 | 894.491.000 | 0 | | | | 953.685.000 | 0 | 0 | 953.685.000 | Thanh toán xong |
| 78 | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá khu phố Cao Xá, phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 212/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 511.438.000 | 511.438.000 | | | 511.438.000 | Hoàn thành | 511.438.000 | 511.438.000 | 0 | | | 0 | 511.438.000 | 0 | 0 | 511.438.000 | Thanh toán xong |
| 79 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn, Tp Hưng Yên (đoạn 1: Từ đường trục Lam Sơn - Hùng Cường đến nhà bà Bái; đoạn 2: Từ nhà văn hoá Đẳng Châu đến nhà ông Nghi) | PLS | BQLDA | P.SN | | 367/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 2.545.586.000 | 2.547.094.000 | | | 2.547.094.000 | Hoàn thành | 2.545.586.000 | 2.545.586.000 | 0 | | | | 2.547.094.000 | 0 | 0 | 2.547.094.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 80 | Sửa chữa cửa và các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 134/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 | 1.030.755.000 | 1.030.755.000 | | | 1.030.755.000 | Hoàn thành | 1.030.755.000 | 1.030.755.000 | 0 | | | 0 | 1.030.755.000 | 0 | 0 | 1.030.755.000 | Thanh toán xong |
| 81 | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá phường, nhà làm việc bộ phận một cửa, nhà làm việc công an phường Lam Sơn | PLS | BQLDA | P.SN | | 310,26/5/2025 | 597.353.000 | 636.109.000 | | | 636.109.000 | Hoàn thành | 597.353.000 | 597.353.000 | 0 | | | | 636.109.000 | 0 | 0 | 636.109.000 | Thanh toán xong |
| 82 | Mở rộng và xây dựng 04 phòng học, công trình phụ trợ Trường mầm non điểm thôn phượng Hoàng | HC | BQLDA | P.SN | | Số 387/QĐ-UBND ngày 11/03/2020 | 3.566.844.000 | 19.440.000 | | | 19.440.000 | Hoàn thành | 3.566.844.000 | 3.547.404.000 | 0 | | | | 19.440.000 | 0 | 0 | 19.440.000 | Thanh toán xong |
| 83 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ điểm giao đường dốc lã, thôn P.Hoàng đến điểm giao ngõ ông Uý) | HC | BQLDA | P.SN | | Số 53/QĐ-UBND ngày 03/03/2020 | 4.231.474.000 | 500.000.000 | | | 500.000.000 | Hoàn thành | 4.231.474.000 | 4.127.104.000 | 0 | | | | 500.000.000 | 0 | 0 | 500.000.000 | Thanh toán xong |
| 84 | Xây dựng Nhà văn Hóa Thôn Tân Hưng | HC | BQLDA | P.SN | | Số 378b/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 | 2.941.200.000 | 789.417.000 | | 500.000.000 | 289.417.000 | Hoàn thành | 441.200.000 | 2.862.788.000 | 0 | | | | 789.417.000 | 0 | 500.000.000 | 289.417.000 | Thanh toán xong |
| 85 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT đường GTNT xã Hùng Cường đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thược Lào thôn Đông Hạ) | HC | BQLDA | P.SN | | Số 104/QĐ-UBND ngày 23/08/2019 | 1.101.439.000 | 30.687.000 | | | 30.687.000 | Hoàn thành | 1.101.439.000 | 1.101.212.000 | 0 | | | | 30.687.000 | 0 | 0 | 30.687.000 | Thanh toán xong |
| 86 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (T1 đoạn từ nhà ông toán thôn tân Hưng đến đường trục xã Hùng Cường; T2 đoạn từ cửa nhà ông xế thôn cao xá đến đê bối cửa nhà ông phú thôn Cao xá) | HC | BQLDA | P.SN | | Số 174/QĐ-UBND ngày 22/06/2020 | 2.168.169.394 | 173.711.994 | | | 173.711.994 | Hoàn thành | 2.168.169.394 | 2.157.386.394 | 0 | | | | 173.711.994 | 0 | 0 | 173.711.994 | Thanh toán xong |
| 87 | Cải tạo nâng cấp đường nội đồng tư dư trong thôn cao xá (đoạn từ địa phận phường lam Sơn đến bờ sông hồng) | HC | BQLDA | P.SN | | Số 254/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 | 2.027.795.000 | 469.701.000 | | | 469.701.000 | Hoàn thành | 1.127.795.000 | 2.027.705.000 | 0 | | | | 469.701.000 | 0 | 0 | 469.701.000 | Thanh toán xong |
| 88 | Cải tạo sân bồn cây trong khuôn viên trụ sở làm việc đảng ủy, HĐND, UBND | HC | BQLDA | P.SN | | Số 254/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 | 298.449.000 | 47.123.000 | | | 47.123.000 | Hoàn thành | 298.449.000 | 251.326.000 | 0 | | | 0 | 47.123.000 | 0 | 0 | 47.123.000 | Thanh toán xong |
| 89 | Cải tạo đường GTNT đoạn ông quyền thi đến đội 4 thôn đông hạ | HC | BQLDA | P.SN | | Số 171/QĐ-UBND ngày 22/06/2020 | 2.801.975.000 | 2.264.000 | | | 2.264.000 | Hoàn thành | 2.264.000 | 2.799.711.000 | 0 | | | 0 | 2.264.000 | 0 | 0 | 2.264.000 | Thanh toán xong |
| 90 | Cải tạo nâng cấp đường nội đồng Tư dư ngoài, thôn Cao Xá ( đoạn từ đường trục bê tông xã đến bờ sông Hồng). | HC | BQLDA | P.SN | | Số 427/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 | 1.071.233.000 | 1.071.233.000 | | | 1.071.233.000 | Hoàn thành | 1.071.233.000 | 1.071.233.000 | 0 | | | 0 | 1.071.233.000 | 0 | 0 | 1.071.233.000 | Thanh toán xong |
| 91 | Nhà lớp học 02 tầng, 4 phòng học trường mầm non khu trung tâm xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | Số 83/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 | 6.178.933.000 | 678.933.000 | 400.000.000 | 278.933.000 | 0 | Hoàn thành | 6.178.933.000 | 6.178.933.000 | 0 | | | 0 | 678.933.000 | 400.000.000 | 278.933.000 | 0 | Thanh toán xong |
| 92 | Cải tạo N.cấp đường GTNT (đoạn từ cối cụ đến đường ông úy) | HC | BQLDA | P.SN | | Số 271/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 | 3.974.913.791 | 3.974.913.791 | 450.000.000 | | 3.524.913.791 | Hoàn thành | 3.524.913.791 | 3.963.490.791 | 0 | | | 0 | 3.974.913.791 | 450.000.000 | 0 | 3.524.913.791 | Thanh toán xong |
| 93 | XD hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | Số 183/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 | 7.608.434.726 | 7.608.434.726 | | | 7.608.434.726 | Hoàn thành | 7.608.434.726 | 7.601.192.726 | 0 | | | 0 | 7.608.434.726 | 0 | 0 | 7.608.434.726 | Thanh toán xong |
| 94 | Di chuyển đường điện 35 KV, GPMB phụ vụ hạ tầng khu dân cư mới xã Hùng Cường TP.Hưng yên ( giai đoạn 2) | HC | BQLDA | P.SN | | Số 146/QĐ-UBND ngày 24/1/2022 | 736.547.256 | 736.547.256 | | | 736.547.256 | Hoàn thành | 736.547.256 | 736.547.256 | 0 | | | 0 | 736.547.256 | 0 | 0 | 736.547.256 | Thanh toán xong |
| 95 | Xây dựng Nhà văn Hóa xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | Số 146/QĐ-UBND ngày 24/1/2022 | 11.472.057.701 | 2.098.122.701 | | | 2.098.122.701 | Hoàn thành | 7.472.057.701 | 11.472.057.701 | 0 | | | 0 | 2.098.122.701 | 0 | 0 | 2.098.122.701 | Thanh toán xong |
| 96 | Xây dựng nhà vệ sinh học sinh trường tiểu học Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | Số 765/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 486.064.767 | 486.064.767 | | | 486.064.767 | Hoàn thành | 486.064.767 | 486.064.767 | 0 | | | 0 | 486.064.767 | 0 | 0 | 486.064.767 | Thanh toán xong |
| 97 | Cải tạo, các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy- HĐND - UBND xã Hùng Cường: Nhà làm việc, sân vỉa hè và các hạng mục phụ trợ khác. | HC | BQLDA | P.SN | | Số 287/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 | 711.114.000 | 711.114.000 | | | 711.114.000 | Hoàn thành | 711.114.000 | 679.711.000 | 0 | | | 0 | 711.114.000 | 0 | 0 | 711.114.000 | Thanh toán xong |
| 98 | Cải tạo, các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy- HĐND - UBND xã Hùng Cường:Lán để xe, cổng, tường rào, rãnh thoát nước và nhà vệ sinh. | HC | BQLDA | P.SN | | Số 286/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 | 619.393.364 | 619.393.364 | | | 619.393.364 | Hoàn thành | 619.393.364 | 591.989.364 | 0 | | | 0 | 619.393.364 | 0 | 0 | 619.393.364 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 99 | Cải tạo nâng cấp đường nội đồng từ đê cối cụ ra sông xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | Số 520QĐ-UBND ngày 05/09/2023 | 3.970.236.146 | 3.970.236.146 | 1.000.000.000 | | 2.970.236.146 | Hoàn thành | 3.970.236.146 | 3.954.508.401 | 0 | | | 0 | 3.970.236.146 | 1.000.000.000 | 0 | 2.970.236.146 | Thanh toán xong |
| 100 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ nhà bà Thêu đến nhà ông Thuần | HC | BQLDA | P.SN | | Số 587/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 | 2.032.040.000 | 2.032.040.000 | 900.000.000 | | 1.132.040.000 | Hoàn thành | 1.132.040.000 | 2.032.040.000 | 0 | | | 0 | 2.032.040.000 | 900.000.000 | 0 | 1.132.040.000 | Thanh toán xong |
| 101 | Nhà bộ môn phòng học chức năng 3 tầng; Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị trường Tiểu học xã Hùng Cường. | HC | BQLDA | P.SN | | Số 571/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 | 5.796.262.700 | 5.796.262.700 | | | 5.796.262.700 | Hoàn thành | 5.796.262.700 | 5.773.087.700 | 0 | | | 0 | 5.796.262.700 | 0 | 0 | 5.796.262.700 | Thanh toán xong |
| 102 | Cổng tường rào, nhà để xe và các hạng mục phụ trợ nhà văn Hóa xã Hùng Cường, TP. Hưng yên | HC | BQLDA | P.SN | | Số 382/QĐ-UBND ngày 14/06/2023 | 1.709.242.000 | 709.242.000 | | | 709.242.000 | Hoàn thành | 1.709.242.000 | 1.709.242.000 | 0 | | | | 709.242.000 | 0 | 0 | 709.242.000 | Thanh toán xong |
| 103 | Cải tạo nâng cấp đường nội đồng xã Hùng Cường đoạn từ gốc gao đến Đồng Hồng | HC | BQLDA | P.SN | | Số 286S/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 | 1.110.038.000 | 1.110.038.000 | 1.000.000.000 | | 110.038.000 | Hoàn thành | 110.038.000 | 1.110.038.000 | 0 | | | 0 | 1.110.038.000 | 1.000.000.000 | 0 | 110.038.000 | Thanh toán xong |
| 104 | Các hạng mục công trình phụ trợ phục vụ đấu giá QSD Đ Khu dân cư mới xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | Số 182/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 | 2.563.849.727 | 2.563.849.727 | | | 2.563.849.727 | Hoàn thành | 2.563.849.727 | 2.563.849.727 | 0 | | | 0 | 2.563.849.727 | 0 | 0 | 2.563.849.727 | Thanh toán xong |
| 105 | Các hạng mục phụ trợ Trường mầm non và nhà V Hóa thôn P.Hoàng, xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | 174,11/10/2024 | 2.380.847.000 | 1.502.331.275 | | | 1.502.331.275 | Hoàn thành | 2.380.847.000 | 2.380.847.000 | 0 | | | | 1.502.331.275 | 0 | 0 | 1.502.331.275 | Thanh toán xong |
| 106 | Nhà lớp học Trường THCS xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | 220,22/8/2024 | 12.511.933.654 | 12.850.143.000 | | 3.500.000.000 | 9.350.143.000 | Hoàn thành | 12.511.933.654 | 12.511.933.440 | 0 | | | | 12.850.143.000 | 0 | 3.500.000.000 | 9.350.143.000 | Thanh toán xong |
| 107 | Khu hành chính quản trị và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Hùng Cường. | HC | BQLDA | P.SN | | 226,27/8/2024 | 8.032.329.058 | 10.781.731.000 | | | 10.781.731.000 | Hoàn thành | 8.032.329.058 | 7.965.314.058 | 0 | | | | 10.781.731.000 | 0 | 0 | 10.781.731.000 | Thanh toán xong |
| 108 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT ( đoạn từ ngõ nhà ông Qua đến đê bối xã thôn Phượng Hoàng | HC | BQLDA | P.SN | | 175,20/3/2025 | 6.278.924.000 | 4.450.000.000 | | 2.365.000.000 | 2.085.000.000 | Hoàn thành | 6.278.924.000 | 6.278.924.000 | 0 | | | | 4.450.000.000 | 0 | 2.365.000.000 | 2.085.000.000 | Thanh toán xong |
| 109 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT(đoạn từ nhà Vấn đến ông Trường thôn Tân Hưng) | HC | BQLDA | P.SN | | 174,20/3/2025 | 6.874.845.766 | 7.500.000.000 | | 5.250.000.000 | 2.250.000.000 | Hoàn thành | 6.874.845.766 | 6.874.845.766 | 0 | | | | 7.500.000.000 | 0 | 5.250.000.000 | 2.250.000.000 | Thanh toán xong |
| 110 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, xã Hùng Cường đoạn từ đường trục đến sông Hồng thôn Cao Xá | HC | BQLDA | P.SN | | 1935,11/6/2024 | 1.167.622.257 | 400.000.000 | | | 400.000.000 | Hoàn thành | 1.167.622.257 | 1.164.292.257 | 0 | | | | 400.000.000 | 0 | 0 | 400.000.000 | Thanh toán xong |
| 111 | Cải tạo nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | 189,18/7/2024 | 4.224.845.140 | 4.573.504.000 | | 2.000.000.000 | 2.573.504.000 | Hoàn thành | 4.224.845.140 | 4.224.845.140 | 0 | | | | 4.573.504.000 | 0 | 2.000.000.000 | 2.573.504.000 | Thanh toán xong |
| 112 | Di chuyển đường điện 0,4 KV và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ nhà ông Vấn đến nhà ông Trường thôn tân hưng) | HC | BQLDA | P.SN | | 145,6/5/2024 | 1.084.885.000 | 1.220.612.000 | | | 1.220.612.000 | Hoàn thành | 1.084.885.000 | 1.084.885.000 | 0 | | | | 1.220.612.000 | 0 | 0 | 1.220.612.000 | Thanh toán xong |
| 113 | Cải tạo nâng cấp đường thôn Cao Xá, xã Hùng Cường (đoạn từ ông Vịnh thôn Cao Xá đến mương trung thủy nông) | HC | BQLDA | P.SN | | 219,22/8/2024 | 8.974.986.348 | 9.433.136.000 | | | 9.433.136.000 | Hoàn thành | 8.974.986.348 | 8.733.380.348 | 0 | 0 | 0 | | 9.433.136.000 | 0 | 0 | 9.433.136.000 | Thanh toán xong |
| 114 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ nhà Ông Hợi đến đê bối: đoạn 2 từ nhà ông trục đến đê bối, đoạn 3 từ nhà ông An đến đê bối) | HC | BQLDA | P.SN | | 286,24/10/2024 | 5.773.711.000 | 6.500.000.000 | 3.000.000.000 | | 3.500.000.000 | Hoàn thành | 5.773.711.000 | 5.772.551.000 | 0 | 0 | 0 | | 6.500.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 3.500.000.000 | Thanh toán xong |
| 115 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT (đoạn từ trường mầm non xã Hùng Cường đến nhà Bà thăng thôn cao xá | HC | BQLDA | P.SN | | 1021,31/12/2024 | 13.186.306.691 | 14.990.000.000 | 5.000.000.000 | | 9.990.000.000 | Hoàn thành | 13.186.306.691 | 13.186.306.691 | 0 | 0 | 0 | | 14.990.000.000 | 5.000.000.000 | 0 | 9.990.000.000 | Thanh toán xong |
| 116 | Xây dựng nhà hiệu Bộ, phòng học và một số công trình phụ trợ, trường tiểu học xã Hùng Cường | HC | BQLDA | P.SN | | 185,21/10/2024 | 6.822.559.000 | 8.500.000.000 | 4.000.000.000 | | 4.500.000.000 | Hoàn thành | 6.822.559.000 | 6.822.559.000 | 0 | 0 | 0 | | 8.500.000.000 | 4.000.000.000 | 0 | 4.500.000.000 | Thanh toán xong |
| 117 | Cải tạo chỉnh trang vỉa hè đường trục xã (đoạn 1: từ nhà ông đông đến nhà ông quý : đoạn 2 từ nhà ông Hoa đến nhà ông Cử) | HC | BQLDA | P.SN | | 197,23/6/2025 | 6.375.026.855 | 7.112.296.000 | | 3.000.000.000 | 4.112.296.000 | Hoàn thành | 6.375.026.855 | 6.375.026.855 | 0 | 0 | 0 | | 7.112.296.000 | 0 | 3.000.000.000 | 4.112.296.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 118 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ dốc ông cảnh ra sông) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 81a/QĐ-UBND ngày 08/08/2019 của UBND xã | 1.915.895.000 | 190.692.000 | | | 190.692.000 | Hoàn thành | 1.915.895.000 | 1.864.556.000 | 0 | 0 | 0 | | 190.692.000 | 0 | 0 | 190.692.000 | Thanh toán xong |
| 119 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ cổng UBND xã Phú Cường đi sang xã Hùng Cường) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 27/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND xã | 5.050.778.000 | 493.170.000 | | | 493.170.000 | Hoàn thành | 5.050.778.000 | 5.030.547.000 | 0 | 0 | 0 | | 493.170.000 | 0 | 0 | 493.170.000 | Thanh toán xong |
| 120 | Công trình: Xây dựng các hạng mục phù trợ Trường mầm non xã Phú Cường, TP hưng yên | PC | BQLDA | P.SN | | Số 97/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND xã | 1.048.856.000 | 14.283.000 | | | 14.283.000 | Hoàn thành | 1.048.856.000 | 1.034.573.000 | 0 | 0 | 0 | | 14.283.000 | 0 | 0 | 14.283.000 | Thanh toán xong |
| 121 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường, TP Hưng Yên (Đoạn từ đập gò đi xã Ngọc Thanh) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 87a/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND xã | 2.878.455.000 | 2.339.000 | | | 2.339.000 | Hoàn thành | 2.878.455.000 | 2.876.116.000 | 0 | 0 | 0 | | 2.339.000 | 0 | 0 | 2.339.000 | Thanh toán xong |
| 122 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường, TP Hưng Yên (Đoạn từ bãi rác thải đến dốc ông lệ) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 64a/QĐ-UBND 25/10/201 của UBND xã | 2.893.629.000 | 2.330.000 | | | 2.330.000 | Hoàn thành | 2.893.629.000 | 2.891.299.000 | 0 | 0 | 0 | | 2.330.000 | 0 | 0 | 2.330.000 | Thanh toán xong |
| 123 | Công trình: Đường trục xã Phú Cường (Đoạn từ trạm bơm tiêu đến UBND xã Phú Cường) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 28/QĐ-UBND 21/02/2020 của UBND xã | 10.001.921.000 | 712.235.000 | | | 712.235.000 | Hoàn thành | 10.001.921.000 | 9.968.385.000 | 0 | 0 | 0 | | 712.235.000 | 0 | 0 | 712.235.000 | Thanh toán xong |
| 124 | Công trình: Đường trục xã Phú Cường (Đoạn từ UBND đến nhà Ông Mạnh) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 29/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND xã | 8.803.314.000 | 103.314.000 | | | 103.314.000 | Hoàn thành | 8.803.314.000 | 8.803.314.000 | 0 | 0 | 0 | | 103.314.000 | 0 | 0 | 103.314.000 | Thanh toán xong |
| 125 | Công trình: Đường trục xã Phú Cường, TP Hưng Yên (Đoạn từ đê tả sông hồng đến trạm bơm tiêu xã Phú Cường) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 26/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND xã | 8.312.139.000 | 270.444.000 | | | 270.444.000 | Hoàn thành | 8.312.139.000 | 8.312.139.000 | 0 | 0 | 0 | | 270.444.000 | 0 | 0 | 270.444.000 | Thanh toán xong |
| 126 | Công trình: Cải tạo,nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ dốc ông khải đến đường dốc ông sứ) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 2839/QĐ-UBND 28/09/2021 của UBND Thành phố Hưng yen | 2.879.296.000 | 493.816.000 | | | 493.816.000 | Hoàn thành | 2.879.296.000 | 2.993.816.000 | 0 | 0 | 0 | | 493.816.000 | 0 | 0 | 493.816.000 | Thanh toán xong |
| 127 | Công trình: Nhà văn hóa thôn Kệ Châu 2 xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | | Số 47/QĐ-UBND ngày 16/03/20209 của UBND xã | 1.666.953.000 | 500.000.000 | | 500.000.000 | - | Hoàn thành | 1.666.953.000 | 1.666.953.000 | 0 | 0 | 0 | | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 | 0 | Thanh toán xong |
| 128 | Công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Phú Cường Hạng mục: Cấp điện sinh hoạt và điện chiếu sáng | PC | BQLDA | P.SN | | Số 77/QĐ-UBND ngày 7/9/2018 của UBND xã | 3.809.711.000 | 82.835.000 | | | 82.835.000 | Hoàn thành | 3.809.711.000 | 3.809.711.000 | 0 | 0 | 0 | | 82.835.000 | 0 | 0 | 82.835.000 | Thanh toán xong |
| 129 | Công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật một số vị trí quy hoạch dân cư mới xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | | Số 52/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND xã | 4.927.127.000 | 4.927.127.000 | | | 4.927.127.000 | Hoàn thành | 4.927.127.000 | 4.922.727.000 | 0 | 0 | 0 | | 4.927.127.000 | 0 | 0 | 4.927.127.000 | Thanh toán xong |
| 130 | Công trình: Nhà Văn hóa thôn Tân Mỹ 1 | PC | BQLDA | P.SN | | Số 332/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND xã | 2.282.971.000 | 882.643.000 | | | 882.643.000 | Hoàn thành | 2.282.971.000 | 2.270.495.000 | 0 | 0 | 0 | | 882.643.000 | 0 | 0 | 882.643.000 | Thanh toán xong |
| 131 | Công trình: Cải tạo đường giao thông xã Phú Cường (Đoạn từ cổng Bà Mỹ đến nhà Ông Duẩn thôn Kệ Châu 1) | PC | BQLDA | P.SN | | Số 87/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND xã | 10.461.057.000 | 6.985.593.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 2.985.593.000 | Hoàn thành | 10.461.057.000 | 9.938.396.000 | 0 | 0 | 0 | | 6.985.593.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 2.985.593.000 | Thanh toán xong |
| 132 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường (Đoạn từ bưu điện xã đến cổng làng Tân Mỹ 1) | PC | BQLDA | P.SN | | 277, 16/06/2025 | 11.124.024.000 | 12.601.974.000 | | | 12.601.974.000 | Hoàn thành | 11.124.024.000 | 10.549.722.000 | 0 | 0 | 0 | | 12.601.974.000 | 0 | 0 | 12.601.974.000 | Chưa thanh toán hết |
| 133 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường điện đoạn từ bưu điện xã đến cổng làng Tân Mỹ 1 Hang mục: Di chuyển đường điện sinh hoạt + Điện chiếu sáng phục vụ GMPB | PC | BQLDA | P.SN | | | 991.238.000 | 840.000.000 | | | 840.000.000 | Hoàn thành | 991.238.000 | 600.000.000 | 0 | 0 | 0 | | 840.000.000 | 0 | 0 | 840.000.000 | Chưa thanh toán hết |
| 134 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông (Đoạn từ nhà ông Lợi thôn Tân Mỹ 1 đến dốc ông Cảnh) | PC | BQLDA | P.SN | | 258/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND xã | 2.664.540.000 | 2.664.540.000 | | | 2.664.540.000 | Hoàn thành | 2.664.540.000 | 2.652.989.000 | 0 | 0 | 0 | | 2.664.540.000 | 0 | 0 | 2.664.540.000 | Thanh toán xong |
| 135 | Công triình: Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng 6 phòng các hạng mục phụ trợ trường tiểu học phú cường | PC | BQLDA | P.SN | *2019-2020* | Số 126/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND xã phú cường | 3.665.368.000 | 3.665.368.000 | | 1.500.000.000 | 2.165.368.000 | Hoàn thành | 3.665.368.000 | 3.664.651.000 | 0 | 0 | 0 | | 3.665.368.000 | 0 | 1.500.000.000 | 2.165.368.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay (Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...) | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 136 | Công trình: Sửa chữa nhà văn hóa, trụ sở Đảng ủy HĐND - UBND xã Phú cường | PC | BQLDA | P.SN | 2019-2020 | Số 113a/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND xã phú cường | 392.579.000 | 392.579.000 | | | 392.579.000 | Hoàn thành | 392.579.000 | 358.930.000 | 0 | 0 | 0 | | 392.579.000 | 0 | 0 | 392.579.000 | Thanh toán xong |
| 137 | Công trình: Cải tạo,nâng cấp đường GT nội đồng Tuyến 1: Đoạn từ cửa nhà bà Quế đến ông Thiết thôn tân trung; Tuyến 2: Đoạn từ nhà ông Huy đến nhà ông Ngôn thôn kệ châu 3, Tuyến 3: Đoạn từ nhà bà vinh đến nhà ông Côi thôn kệ châu 3 | PC | BQLDA | P.SN | 2022-2025 | Số 176QĐ-UBND ngày 12/10/2022 | 4.175.672.000 | 4.188.000.000 | | 500.000.000 | 3.688.000.000 | Hoàn thành | 4.175.672.000 | 4.163.343.145 | 0 | 0 | 0 | | 4.188.000.000 | 0 | 500.000.000 | 3.688.000.000 | Thanh toán xong |
| 138 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Phú cường (Đoạn từ cổng bà Nhẹ đến kênh thủy nông) | PC | BQLDA | P.SN | 2022-2025 | Theo QĐ số 316/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 | 3.436.737.143 | 3.436.737.143 | | 1.000.000.000 | 2.436.737.143 | Hoàn thành | 3.436.737.143 | 2.464.156.305 | 0 | 0 | 0 | | 3.436.737.143 | 0 | 1.000.000.000 | 2.436.737.143 | Chưa thanh toán hết |
| 139 | Công trình: Sửa chữa đường GTNT xã Phú cường (Đoạn từ nhà bà Lương Sử đến nhà ông Hiên ra đường trục xã Phú Cường) | PC | BQLDA | P.SN | 2022-2025 | Theo QĐ số 292/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 | 2.100.730.000 | 2.100.730.000 | | 1.000.000.000 | 1.100.730.000 | Hoàn thành | 2.100.730.000 | 2.100.304.915 | 0 | 0 | 0 | | 2.100.730.000 | 0 | 1.000.000.000 | 1.100.730.000 | Thanh toán xong |
| 140 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú cường - Đoạn từ cầu Bản đến hồ Quay Chào) | PC | BQLDA | P.SN | 2022-2025 | Theo QĐ số 2864/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 | 976.799.000 | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | | Hoàn thành | 974.110.000 | 974.110.000 | 0 | | | | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 | 0 | Thanh toán xong |
| 141 | Công trình: Các hạng mục phụ trợ của một số vị trí quy hoạch dân cư mới xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | 2019-2020 | Số 35QĐ-UBND ngày 28/02/2020 | 645.806.000 | 645.806.000 | | - | 645.806.000 | | 595.806.000 | 595.806.000 | | | | | 645.806.000 | 0 | 0 | 645.806.000 | Thanh toán xong |
| **II** | **DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA QUYẾT TOÁN** | | | | | | **227.997.299.405** | **207.955.201.705** | **53.028.715.405** | **28.750.477.000** | **126.176.009.300** | **0** | **210.666.422.628** | **204.866.951.512** | **0** | **0** | **0** | **0** | **209.755.201.705** | **53.028.715.405** | **30.550.477.000** | **126.176.009.300** | |
| 1 | Xây dựng HTKT khu dân cư cạnh trường Quang Trung. Hạng mục: San lấp, đường giao thông và thoát nước | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 2103, 25/4/2017 | 3.824.438.000 | 521.135.500 | | | 521.135.500 | Hoàn thành | 3.660.168.676 | 3.639.245.861 | 0 | | | | 521.135.500 | 0 | 0 | 521.135.500 | Chưa hết |
| 2 | XD HTKT khu dân cư cạnh trường văn hoá nghệ thuật. Hạng mục: San lấp, đường giao thông và thoát nước | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 2102, 25/4/2017 | 5.154.305.000 | 808.392.800 | | | 808.392.800 | Hoàn thành | 4.927.616.376 | 4.763.898.800 | 0 | | | | 808.392.800 | 0 | 0 | 808.392.800 | Chưa hết |
| 3 | Cải tạo nâng cấp đường trục xã Bảo Khê (g/đ 1). Hạng mục: Di chuyển đường dây hạ thế phục vụ GPMB công trình | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 87, 10/08/2018 | 886.937.000 | 586.937.000 | | | 586.937.000 | Hoàn thành | 852.479.000 | 852.479.000 | 0 | | | | 586.937.000 | 0 | 0 | 586.937.000 | Thanh toán hết |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (g/đ 1) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 18, 28/2/2018 | 14.230.785.000 | 2.344.600.000 | | | 2.344.600.000 | Hoàn thành | 10.537.853.146 | 9.798.875.746 | 0 | | | | 2.344.600.000 | 0 | 0 | 2.344.600.000 | DV không cung cấp đủ hồ sơ hoàn công |
| 5 | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 499, 17/12/2021 | 14.980.000.000 | 14.980.000.000 | 5.000.000.000 | 4.494.000.000 | 5.486.000.000 | Hoàn thành | 14.472.037.746 | 14.472.037.746 | 0 | | | | 14.980.000.000 | 5.000.000.000 | 4.494.000.000 | 5.486.000.000 | Thanh toán hết |
| 6 | Đường trục xã Bảo Khê hướng kết nối đường ĐH72 - Giai đoạn I (Cầu Bảo Khê) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 348/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND thành phố Hưng Yên | 29.356.176.000 | 29.356.176.000 | | | 29.356.176.000 | Hoàn thành | 28.882.682.000 | 28.718.917.000 | 0 | | | | 29.356.176.000 | 0 | 0 | 29.356.176.000 | Còn TV kiểm toán chưa thanh toán |
| 7 | Đường giao thông trên địa bàn thôn Vạn Tường và thôn Triều Tiên, thuộc xã Bảo Khê. Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 188, 07/6/2021 | 25.557.260.000 | 25.557.260.000 | | | 25.557.260.000 | Hoàn thành | 24.976.390.184 | 24.976.390.184 | 0 | | | | 25.557.260.000 | 0 | 0 | 25.557.260.000 | Thanh toán hết |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Tiền Thắng, xã Bảo Khê, TP Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 303, 13/8/2021 | 18.444.429.000 | 18.444.429.000 | | | 18.444.429.000 | Hoàn thành | 16.932.035.200 | 16.932.035.200 | 0 | | | | 18.444.429.000 | 0 | 0 | 18.444.429.000 | Thanh toán hết |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp tường rào Trường THCS Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 91,24/3/2025 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | 1.000.000.000 | Hoàn thành | 998.832.000 | 998.832.000 | 0 | | | | 1.000.000.000 | 0 | 0 | 1.000.000.000 | Thanh toán hết |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 10 | Xây dựng đường điện sinh hoạt và điện chiếu sáng khu tái định cư cạnh trường THPT Quang Trung (điểm từ đường vào trường THPT Quang Trung đến điểm tiếp giáp đường Mạc Đĩnh Chi) | Báo Khê | BQLDA | P.SN | | 90,19/3/2025 | 2.224.585.000 | 2.267.887.000 | | | 2.267.887.000 | Đang thi công | 2.099.551.000 | 1.635.551.000 | 0 | | | | 2.267.887.000 | 0 | 0 | 2.267.887.000 | Thi công xong, chưa thanh toán hết |
| 11 | Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn đông Hạ, xã Hùng Cường, TP.Hưng yên | HC | BQLDA | P.SN | | Số 2526/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 | 300.000.000 | 50.000.000 | | | 50.000.000 | Hoàn thành | 50.000.000 | 300.000.000 | 0 | | | 0 | 50.000.000 | 0 | 0 | 50.000.000 | Không thanh toán tiếp |
| 12 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ đường trục xã Hùng Cường đến Cống Nhà Ông Thuận) | HC | BQLDA | P.SN | | số 1223/QĐ-UBND ngày 19/04/2024 | 29.654.236.000 | 29.654.236.000 | 21.000.000.000 | | 8.654.236.000 | Hoàn thành | 23.656.961.255 | 23.656.961.255 | 0 | 0 | 0 | 0 | 29.654.236.000 | 21.000.000.000 | 0 | 8.654.236.000 | Thanh toán hết |
| 13 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ đê bối sang địa phận Phường Lam Sơn) | HC | BQLDA | P.SN | | số 54/NQ-HĐND ngày 07/07/2023 | 5.543.897.000 | 5.543.897.000 | 4.200.000.000 | | 1.343.897.000 | Hoàn thành | 4.567.087.531 | 4.567.087.531 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.543.897.000 | 4.200.000.000 | 0 | 1.343.897.000 | Thanh toán hết |
| 14 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường GT nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ ruộng nhà ông Xuân thôn Cao xá, đến thôn Phượng Hoàng) | HC | BQLDA | P.SN | | số 2076/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 | 750.142.000 | 750.142.000 | 700.000.000 | | 50.142.000 | Hoàn thành | 698.031.000 | 698.031.000 | 0 | | | | 750.142.000 | 700.000.000 | 0 | 50.142.000 | Thanh toán hết |
| 15 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường GT nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ đường trục xã đến Lam Sơn, thôn Cao xá) | HC | BQLDA | P.SN | | số 2037/QĐ-UBND ngày 24/06/2024 | 738.175.000 | 738.175.000 | 700.000.000 | | 38.175.000 | Hoàn thành | 693.705.000 | 693.705.000 | 0 | | | | 738.175.000 | 700.000.000 | 0 | 38.175.000 | Thanh toán hết |
| 16 | Đường nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ Liên thôn Cao xá - Đông Hạ đến trung thuỷ Nông, đội 5 thôn đông Hạ) | HC | BQLDA | P.SN | | số 3673/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 | 626.660.000 | 626.660.000 | 626.660.000 | | | Hoàn thành | 641.988.181 | 641.988.181 | 0 | | | | 626.660.000 | 626.660.000 | 0 | 0 | Thanh toán hết |
| 17 | Đường nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ Liên xã đi Dốc Lã đến Đông Hồng, xã Phù Cường) | HC | BQLDA | P.SN | | số 3672/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 | 602.055.405 | 602.055.405 | 602.055.405 | | | Hoàn thành | 669.783.691 | 669.783.691 | 0 | | | | 602.055.405 | 602.055.405 | 0 | 0 | Thanh toán hết |
| 18 | Công trình: Xây dựng trường mầm non xã Phù Cường | PC | BQLDA | P.SN | *2022-2025* | Số 210/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND xã | 14.664.113.000 | 14.664.113.000 | | 5.000.000.000 | 9.664.113.000 | hoàn thành | 14.664.125.000 | 13.134.719.000 | 0 | | | | 14.664.113.000 | 0 | 5.000.000.000 | 9.664.113.000 | chưa thanh toán hết |
| 19 | Công trình: Xây dựng nhà lớp học trường THCS Phù cương | PC | BQLDA | P.SN | *2022-2025* | Số 3016/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 | 14.509.253.000 | 14.509.253.000 | | 10.156.477.000 | 4.352.776.000 | hoàn thành | 13.825.826.000 | 13.595.422.000 | 0 | | | | 14.509.253.000 | 0 | 10.156.477.000 | 4.352.776.000 | chưa thanh toán hết |
| 20 | Công trình: Xây dựng Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Đông Hồng xã Phù Cường | PC | BQLDA | P.SN | *2022-2025* | Số 3000/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | | 2.450.000.000 | 1.050.000.000 | hoàn thành | 3.500.000.000 | 2.950.000.000 | | | | | 3.500.000.000 | 0 | 2.450.000.000 | 1.050.000.000 | chưa thanh toán hết |
| 21 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng đoạn từ đường trục thôn Doanh Châu đến Đình Yên | PC | BQLDA | P.SN | *2022-2025* | Theo QĐ số 809/QĐ-UBND ngày 16/03/2022 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | 0 | hoàn thành | 991.593.000 | 991.593.000 | 0 | | | | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | 0 | Thanh toán xong |
| 22 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Cường (Đoạn từ nhà ông Mão thôn Tân Trung đến nhà ông Thám thôn Tân Mỹ II ) | PC | BQLDA | P.SN | *2022-2025* | Theo QĐ số 125a/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 | 2.869.869.000 | 2.869.869.000 | | 1.000.000.000 | 1.869.869.000 | hoàn thành | 2.869.869.000 | 1.500.000.000 | | | | | 2.869.869.000 | 0 | 1.000.000.000 | 1.869.869.000 | chưa thanh toán hết |
| 23 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Cường (Đoạn qua thôn Kệ Châu 1 và thôn Đông Hồng) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2025* | Số 4214/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | 2.000.000.000 | 1.650.000.000 | 1.850.000.000 | hoàn thành | 4.877.072.000 | 4.805.286.000 | | | | | 5.500.000.000 | 2.000.000.000 | 1.650.000.000 | 1.850.000.000 | chưa thanh toán hết |
| 24 | Công trình: Đường nội đồng xã Phù cường (Đoạn từ nhà ông Khải đến nhà bà Sử) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2024* | Theo QĐ số169/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 | 900.000.000 | 900.000.000 | 900.000.000 | 0 | | hoàn thành | 896.833.255 | 896.833.255 | 0 | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | 0 | 0 | Thanh toán xong |
| 25 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phù Cường (Đoạn từ nhà ông Đệ đến nhà ông Sang) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2024* | Theo QĐ số 1143/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 | 965.000.000 | 965.000.000 | 900.000.000 | 0 | 65.000.000 | hoàn thành | 900.000.000 | 900.000.000 | 0 | | | | 965.000.000 | 900.000.000 | 0 | 65.000.000 | Thanh toán xong |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 26 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Bộ) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2024* | Theo QĐ số 1144/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 | 940.000.000 | 940.000.000 | 900.000.000 | 0 | 40.000.000 | hoàn thành | 881.838.000 | 881.838.000 | 0 | | | | 940.000.000 | 900.000.000 | 0 | 40.000.000 | Thanh toán xong |
| 27 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (Đoạn từ nhà ông Lác đến nhà ông Bạ thôn Tân Trung) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2024* | Theo QĐ số 1705/QĐ-UBND ngày21/7/2023 | 900.000.000 | 900.000.000 | 900.000.000 | | 0 | hoàn thành | 878.431.000 | 878.431.000 | 0 | | | | 1.800.000.000 | 900.000.000 | 900.000.000 | 0 | Thanh toán xong |
| 28 | Công trình: Duy tu, sửa chữa đường giao thônng nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ nhà ông May thôn Doanh Châu đến nhà ông Chứ thôn Đông Hồng | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2024* | Theo QĐ số 2701/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 | 900.000.000 | 900.000.000 | 900.000.000 | | 0 | hoàn thành | 887.669.000 | 887.669.000 | 0 | | | | 1.800.000.000 | 900.000.000 | 900.000.000 | 0 | Thanh toán xong |
| 29 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường( tuyến 1, từ nhà ông Trận đến xã Hùng Cường; tuyến 2, từ nhà bà Huyên đến nhà ông Cao xã Hùng Cường) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2025* | Số 182/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 6.000.000.000 | 0 | 7.000.000.000 | hoàn thành | 13.000.000.000 | 12.607.672.000 | 0 | | | | 13.000.000.000 | 6.000.000.000 | 0 | 7.000.000.000 | thiếu vốn |
| 30 | Công trình: Cải tạo trường Mầm non xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | *2019-2020* | Số 57a/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của UBND xã | 255.000.000 | 255.000.000 | | 0 | 255.000.000 | hoàn thành | 217.349.000 | 217.349.000 | 0 | | | | 255.000.000 | 0 | 0 | 255.000.000 | thiếu vốn |
| 31 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường (từ nhà ông Sơn đến nhà ông Quê thôn Tân Mỹ 1) | PC | BQLDA | P.SN | *2023-2025* | Số323QĐ-UBND ngày 18/12/2023 | 6.304.962.000 | 6.304.962.000 | | 3.000.000.000 | 3.304.962.000 | hoàn thành | 5.342.040.610 | 4.987.745.285 | | | | | 6.304.962.000 | 0 | 3.000.000.000 | 3.304.962.000 | Thanh toán xong |
| 32 | Đường nội đồng xã Phú Cường ( đoạn từ đường sau ông Cảnh đến ruộng thôn Tân Mỹ 1) | PC | BQLDA | | *3* | 6654, 21/10/2024 | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | | 0 | hoàn thành | 696.221.000 | 696.221.000 | 0 | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | 0 | 0 | Thanh toán xong |
| 33 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường ( đoạn từ nhà ông Pha đến nhà ông Quyền) | PC | BQLDA | | | 3676, 08/11/2024 | 740.000.000 | 740.000.000 | 700.000.000 | | 40.000.000 | hoàn thành | 707.364.000 | 707.364.000 | 0 | | | | 740.000.000 | 700.000.000 | 0 | 40.000.000 | Thanh toán xong |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Điện thôn Kệ Châu 1) | PC | BQLDA | | | 3385,22/10/2024 | 724.498.000 | 724.498.000 | 700.000.000 | | 24.498.000 | hoàn thành | 687.136.625 | 687.136.625 | 0 | | | | 724.498.000 | 700.000.000 | 0 | 24.498.000 | Thanh toán xong |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ đường trục xã đến ruộng thôn Tân Trung) | PC | BQLDA | | | 3383, 22/10/2024 | 730.000.000 | 730.000.000 | 700.000.000 | | 30.000.000 | hoàn thành | 706.372.700 | 706.372.700 | 0 | | | | 730.000.000 | 700.000.000 | 0 | 30.000.000 | Thanh toán xong |
| 36 | Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ nhà văn hóa Tân Mỹ 1 đến nhà bà Nhi) | PC | BQLDA | | | 3384, 22/10/2024 | 724.034.000 | 724.034.000 | 700.000.000 | | 24.034.000 | hoàn thành | 706.605.688 | 706.605.688 | 0 | | | | 724.034.000 | 700.000.000 | 0 | 24.034.000 | Thanh toán xong |
| 37 | Đường nội đồng xã Phú Cường ( đoạn từ đường nhà bà Sử đến ruộng thôn Tân Trung) | PC | BQLDA | | | 4330, 23/12/2024 | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | | 0 | hoàn thành | 670.129.073 | 670.129.073 | 0 | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | 0 | 0 | Thanh toán xong |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng từ Nghĩa Trang đến ruộng thôn Tân Trung, xã Phú Cường | PC | BQLDA | | | 3590, 14/11/2024 | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | | 0 | hoàn thành | 689.747.691 | 689.747.691 | 0 | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | 0 | 0 | Thanh toán xong |
| 39 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Tân Mỹ 1 xã Phú Cường ( đoạn từ dốc nhà ông Cảnh đến cống qua đường) | PC | BQLDA | | | 3355, 21/10/2024 | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | | 0 | hoàn thành | 680.975.000 | 680.975.000 | 0 | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | 0 | 0 | Thanh toán xong |
| 40 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Cường ( đoạn từ đường bê tông đến cánh đồng thôn Tân Mỹ 1) | PC | BQLDA | | | 3269, 05/10/2024 | 730.000.000 | 730.000.000 | 700.000.000 | | 30.000.000 | hoàn thành | 680.164.000 | 680.164.000 | 0 | | | | 730.000.000 | 700.000.000 | 0 | 30.000.000 | Thanh toán xong |
| 41 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ xã Phú Cường (đoạn từ đường dốc ông Tướng đến đường ông Khải) | PC | BQLDA | | | 3665, 07/11/2024 | 730.000.000 | 730.000.000 | 700.000.000 | | 30.000.000 | hoàn thành | 695.545.000 | 695.545.000 | 0 | | | | 730.000.000 | 700.000.000 | 0 | 30.000.000 | Thanh toán xong |
| 42 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ xã Phú Cường (đoạn từ Kênh thủy nông đến ao thôn Tân Trung) | PC | BQLDA | | | 3664, 07/11/2024 | 736.490.000 | 736.490.000 | 700.000.000 | | 36.490.000 | hoàn thành | 696.314.000 | 696.314.000 | 0 | | | | 736.490.000 | 700.000.000 | 0 | 36.490.000 | Thanh toán xong |
| **III** | **DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP** | | | | | | **529.718.164.000** | **533.598.099.000** | **20.100.000.000** | **58.517.142.000** | **454.980.957.000** | **0** | **310.573.160.221** | **224.682.603.609** | **0** | **0** | **0** | **0** | **533.598.099.000** | **20.100.000.000** | **58.517.142.000** | **454.980.957.000** | |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 1 | Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND- UBND xã Bảo Khê và các hạng mục phụ trợ | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 179, 01/6/2022 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | Đang thi công | 15.311.060.676 | 15.311.060.676 | 0 | | | | 20.000.000.000 | 0 | 0 | 20.000.000.000 | Đang thi công 80% |
| 2 | Tuyến kè phía Đông sông Điện Biên, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên (đoạn qua địa phận xã Bảo Khê) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 134, 27/4/2023 | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 | | 18.900.000.000 | 44.100.000.000 | Đang thi công | 55.675.587.173 | 55.675.587.173 | 0 | | | | 63.000.000.000 | 0 | 18.900.000.000 | 44.100.000.000 | Đang thi công 90% |
| 3 | Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 221, 02/10/2024 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 8.000.000.000 | Đang thi công | 9.584.790.919 | 9.584.790.919 | 0 | | | | 12.000.000.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 8.000.000.000 | Thi công xong, chưa thanh toán hết |
| 4 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (phía Tây Nam sân vận động) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 290, 26/12/2024 | 37.600.000.000 | 37.600.000.000 | | | 37.600.000.000 | Đang thi công | 31.854.252.128 | 31.854.252.128 | 0 | | | | 37.600.000.000 | 0 | 0 | 37.600.000.000 | Chưa nghiệm thu đóng điện bàn giao |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp sông Đồng Lỗ, xã Bảo Khê (đoạn từ QL 39A đến đền Tân La) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 214, 21/8/2023 | 27.537.453.000 | 27.537.453.000 | | 4.000.000.000 | 23.537.453.000 | Đang thi công | 12.496.688.000 | 12.496.688.000 | 0 | | | | 27.537.453.000 | 0 | 4.000.000.000 | 23.537.453.000 | chưa GPMB nên chưa thi công tiếp |
| 6 | Trường mầm non xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 147,20/6/2024 | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 | | | 65.000.000.000 | Đang thi công | 46.945.048.950 | 46.945.048.950 | 0 | | | | 65.000.000.000 | 0 | 0 | 65.000.000.000 | Đang thi công |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn từ QL 39A đến đường phía Đông sông Điện Biên thuộc xã Bảo Khê) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 69, 23/3/2022 | 87.000.000.000 | 87.000.000.000 | | | 87.000.000.000 | Vướng GPMB | 42.339.360.763 | 42.339.360.763 | 0 | | | | 87.000.000.000 | 0 | 0 | 87.000.000.000 | chưa GPMB nên chưa thi công tiếp |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến đường từ Dốc Lã xã Bảo Khê, Thành phố Hưng Yên đến xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 246,10/10/2024 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | Đang thi công | 4.141.327.000 | 4.141.327.000 | 0 | | | | 5.000.000.000 | 0 | 0 | 5.000.000.000 | Đang thi công |
| 9 | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Bảo Khê (Tuyến 1: Từ nghĩa trang thôn Vạn Tường đến trại Bà Quỹ bờ tây sông Đồng Lỗ thôn Triều Tiên-Vạn Tường; Tuyến 2: Từ nhà ông Cẩn đến đường QH 20,5m thôn Đoàn Thượng) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 126, 11/4/2025 | 6.187.017.000 | 8.500.000.000 | | | 8.500.000.000 | Đang thi công | 3.087.920.000 | 3.087.920.000 | 0 | | | | 8.500.000.000 | 0 | 0 | 8.500.000.000 | Đang thi công |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Bảo Khê (Tuyến 1: Từ ngã ba nhà Hưng Thúy đi nhà anh Tài Lương; Tuyến 2: Từ cổng đền Tân La đi nhà văn hóa thôn Đoàn Thượng; Tuyến 3: từ nhà Dương Ánh đến nhà ông Hành; Tuyến 4: Từ nhà ông Tám Tâm đến hết đền Tân La; Tuyến 5: Từ chợ Dốc đi nhà Phương Liên; Tuyến 6 từ QL.39 đến đơn vị Hạt GT đường bộ 195; Tuyến 7: Từ đường ĐH.72 đến khu vực đồng Bún) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 58,28/2/2025 | 14.900.000.000 | 14.900.000.000 | 7.200.000.000 | | 7.700.000.000 | Đang thi công | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 0 | | | | 14.900.000.000 | 7.200.000.000 | 0 | 7.700.000.000 | Đang thi công 30% |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vạn Tường, xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 183,02/6/2025 | 2.033.048.000 | 3.600.000.000 | | | 3.600.000.000 | Đã trúng thầu, chưa thi công | 0 | 0 | 0 | | | | 3.600.000.000 | 0 | 0 | 3.600.000.000 | |
| 12 | Đường trục xã Bảo Khê hướng kết nối đường ĐH72 - Giai đoạn II | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 348,02/2/2021 | 10.680.210.000 | 10.680.210.000 | | | 10.680.210.000 | Chưa thi công | 0 | 0 | 0 | | | | 10.680.210.000 | 0 | 0 | 10.680.210.000 | Do thiếu PA tổng đất mặt liên quan đến công ty thị chính nên chưa ra được KQ thẩm định nên chưa đấu thầu được |
| 13 | Nhà luyện tập đa năng Trường TH và THCS Bảo Khê, xã Bảo Khê, Thành phố Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 87,30/12/2024 | 10.850.000.000 | 10.850.000.000 | 5.400.000.000 | | 5.450.000.000 | Chưa thi công | 682.560.000 | 682.560.000 | 0 | | | | 10.850.000.000 | 5.400.000.000 | 0 | 5.450.000.000 | Đã LCNT, chưa thi công |
| 14 | Xây dựng mới các tuyến đường để phục vụ đấu giá khu dân cư phía Tây Nam sân vận động xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 89,30/12/2024 | 19.601.000.000 | 19.601.000.000 | 0 | | 19.601.000.000 | Đã LCNT thi công, chưa thi công | 364.008.000 | 364.008.000 | 0 | | | | 19.601.000.000 | 0 | 0 | 19.601.000.000 | Đã LCNT, chưa thi công |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Lam Sơn | LS | BQLDA | P.SN | | 186a/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 | 5.147.061.000 | 5.147.061.000 | | 2.047.142.000 | 3.099.919.000 | Đã hoàn thành phần xây lắp, còn phần thiết bị | 3.880.841.000 | 3.880.841.000 | 0 | | | | 5.147.061.000 | 0 | 2.047.142.000 | 3.099.919.000 | Còn gói thiết bị và kiểm toán |
| 16 | Nhà Văn hóa khu phố Xích Đằng, phường Lam Sơn | LS | BQLDA | P.SN | | 192a/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 | 4.842.353.000 | 4.842.353.000 | | 1.600.000.000 | 3.242.353.000 | Vướng GPMB | 0 | 0 | 0 | | | | 4.842.353.000 | 0 | 1.600.000.000 | 3.242.353.000 | Chưa thi công do vướng GPMB |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Đằng Châu, phường Lam Sơn, TP Hưng Yên (Đoạn từ đình Cao Phụ đến nhà bà Nghi) | LS | BQLDA | P.SN | | 06/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 | 7.650.115.000 | 7.650.115.000 | | | 7.650.115.000 | Đang thi công | 5.082.735.347 | 5.082.735.347 | 0 | | | | 7.650.115.000 | 0 | 0 | 7.650.115.000 | Đang thi công 70%đã thanh toán đủ khối lượng |
| 18 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công trình: Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Lam Sơn ( Vị trí cạnh Tô Ngọc Vân) | LS | BQLDA | P.SN | | 644/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 | 17.730.534.000 | 17.730.534.000 | | | 17.730.534.000 | Đã có QĐ giao đất | 13.384.032.000 | 6.079.832.000 | 0 | | | | 17.730.534.000 | 0 | 0 | 17.730.534.000 | Đã thi công 90%, chưa thanh toán, nợ quỹ đất |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (Đoạn từ ngã tư đường Tam Đằng đến đường Sơn Nam) | LS | BQLDA | P.SN | | Số 295/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 | 3.543.254.000 | 3.543.254.000 | | | 3.543.254.000 | Đang thi công | 1.862.940.000 | 1.862.940.000 | 0 | | | | 3.543.254.000 | 0 | 0 | 3.543.254.000 | Thi công 60%, đã thanh toán đủ khối lượng |
| 20 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (Đoạn từ nhà Ông Biểu khu phố Xích Đằng đến cổng ba cửa thôn Xích Đằng và đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chùa Cao Xá) | LS | BQLDA | P.SN | | 182/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 | 73.629.238.000 | 73.629.238.000 | | 22.500.000.000 | 51.129.238.000 | Đang thi công | 41.294.110.515 | 41.294.110.515 | 0 | | | | 73.629.238.000 | 0 | 22.500.000.000 | 51.129.238.000 | Thi công 70%, thanh toán đủ khối lượng |
| 21 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ dốc Đình Cả Xích Đằng đến ngã tư chợ cóc Xích Đằng) | LS | BQLDA | P.SN | | Số 345/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | Đang thi công | | 0 | 0 | | | | 5.000.000.000 | 0 | 0 | 5.000.000.000 | Đã lựa chọn nhà thầu, chưa thi công |
| 22 | Công trình: Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hùng Cường, thành phố Hưng Yên | HC | BQLDA | P.SN | | 738,31/10/2023 | 11.708.656.000 | 11.708.656.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 7.708.656.000 | Đang thi công do Tập đoàn | 9.932.200.750 | 9.932.200.750 | 0 | | | | 11.708.656.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 7.708.656.000 | Đã tạm dừng |
| 23 | Công trình: Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Phú Cường, thành phố Hưng Yên | PC | BQLDA | P.SN | | Số 257/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND xã | 11.478.225.000 | 11.478.225.000 | 2.500.000.000 | 1.600.000.000 | 7.378.225.000 | Đang thi công do Tập đoàn | 4.353.697.000 | 4.353.697.000 | 0 | | | | 11.478.225.000 | 2.500.000.000 | 1.600.000.000 | 7.378.225.000 | Đã tạm dừng |
| 24 | Công trình: Xây dựng Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Doanh Châu xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | 2022-2025 | Số 2597/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 | 4.100.000.000 | 4.100.000.000 | | 2.870.000.000 | 1.230.000.000 | | 4.100.000.000 | 3.370.000.000 | | | | | 4.100.000.000 | 0 | 2.870.000.000 | 1.230.000.000 | Đang thi công 90% |
| 25 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp chợ Cời xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | | Số 107QĐ-UBND ngày 10/01/2024 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | | 2.000.000.000 | 1.500.000.000 | | 2.000.000.000 | 500.000.000 | | | | | 3.500.000.000 | 0 | 2.000.000.000 | 1.500.000.000 | Đang thi công 90% |
| **IV** | **DỰ ÁN MỚI** | | | | | | **526.760.977.000** | **526.760.977.000** | **84.292.000.000** | **47.580.000.000** | **394.888.977.000** | **0** | **0** | | **-8.600.000.000** | **-7.050.000.000** | **0** | **-1.550.000.000** | **518.160.977.000** | **77.242.000.000** | **47.580.000.000** | **393.338.977.000** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp sông Đồng Lỗ, xã Bảo Khê (đoạn từ QL39A đến cầu chéo thôn Tiền Thắng) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 66, 16/4/2021 HĐND xã | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | | | 12.000.000.000 | Chưa thi công | 0 | 0 | 0 | | | | 12.000.000.000 | 0 | 0 | 12.000.000.000 | |
| 2 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 56, 30/12/2022 | 14.990.000.000 | 14.990.000.000 | | 10.000.000.000 | 4.990.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ | 0 | 0 | 0 | | | | 14.990.000.000 | 0 | 10.000.000.000 | 4.990.000.000 | |
| 3 | Xây dựng tuyến đường giao thông phía Đông sông Điện Biên xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên (đoạn qua địa phận xã Bảo Khê) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 26, 31/12/2021 | 79.500.000.000 | 79.500.000.000 | | 24.000.000.000 | 55.500.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ | 0 | 0 | 0 | | | | 79.500.000.000 | 0 | 24.000.000.000 | 55.500.000.000 | |
| 4 | Xây dựng HTKT khu dân cư mới để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Bảo Khê, TP Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 66, 18/7/2023 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | | | 3.500.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ | | 0 | 0 | | | | 3.500.000.000 | 0 | 0 | 3.500.000.000 | |
| 5 | Xây dựng HTKT KDC mới vị trí số 3 (g/đ 2)giáp trường VHNT, xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 77, 23/7/2024 | 2.751.687.000 | 2.751.687.000 | | | 2.751.687.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ | | 0 | 0 | | | | 2.751.687.000 | 0 | 0 | 2.751.687.000 | |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 6 | Tăng cường cơ sở vật chất cho Trụ sở làm việc Công an xã Bảo Khê | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 88,30/12/2024 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | 0 | | 2.150.000.000 | | 0 | 0 | 0 | | | | 2.150.000.000 | 0 | 0 | 2.150.000.000 | Tạm dừng |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bảo Khê (Đoạn 1: Từ nhà ông Kỳ đến nhà bà Diễn; Đoạn 2: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Vinh; Đoạn 3: Từ nhà ông Tám đến nhà ông Quảng; Đoạn 4: Từ nhà ông Hải đến công ty may Tiên Lữ; Đoạn 5: Từ nhà ông Trung đến nhà bà Phụ; Đoạn 6: Từ nhà ông Hệ đến nhà ông Cường; Đoạn 7: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Tâm) | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 94,30/12/2024 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | 0 | | 8.500.000.000 | Đã LCNT thi công, chưa thi công | 0 | 0 | 0 | | | | 8.500.000.000 | 0 | 0 | 8.500.000.000 | Đã LCNT, chưa thi công |
| 8 | Di chuyển, hạ ngầm ĐZ 35kV lộ 376 E28.7 (đoạn từ cột 20 đến cột 26), xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên | Bảo Khê | BQLDA | P.SN | | 83, 30/12/2024 | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 0 | | 9.500.000.000 | | 0 | 0 | 0 | | | | 9.500.000.000 | 0 | 0 | 9.500.000.000 | |
| 9 | Xây dựng trường Mầm non Lam Sơn, Tp Hưng Yên | LS | BQLDA | P.SN | | NQ số 78/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 | 74.670.231.000 | 74.670.231.000 | 0 | | 74.670.231.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 74.670.231.000 | 0 | 0 | 74.670.231.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ |
| 10 | Xây dựng Trạm y tế phường Lam Sơn, Tp Hưng Yên | LS | BQLDA | P.SN | | NQ số 79/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 0 | | 6.000.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 6.000.000.000 | 0 | 0 | 6.000.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ |
| 11 | Mở rộng trường tiểu học và THCS Lam Sơn | LS | BQLDA | P.SN | | NQ số 66/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 | 0 | | 32.000.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 32.000.000.000 | 0 | 0 | 32.000.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ trạm biến áp Cao Xá 2 đến đường hành lang chân đê) | LS | BQLDA | P.SN | | NQ số 67/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 | 0 | | 3.900.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 3.900.000.000 | 0 | 0 | 3.900.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ |
| 13 | Cải tạo trường tiểu học và trung học cơ sở Lam Sơn | LS | BQLDA | P.SN | | NQ số 81/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 | 0 | | 5.400.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 5.400.000.000 | 0 | 0 | 5.400.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (Đoạn 1: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tô Ngọc Vân; đoạn 2: Từ nhà bà Chiều đến nhà ông Cả thôn Cao Xá | LS | BQLDA | P.SN | | Số 269/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 | 0 | | 4.800.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 4.800.000.000 | 0 | 0 | 4.800.000.000 | Công trình được TW thưởng 4 tỷ do vượt dự toán, đang nằm trong kết dư |
| 15 | Khu dân cư mới giáp đường Tô Ngọc Vân phường Lam Sơn | LS | BQLDA | P.SN | | Số 164/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 | 0 | | 38.000.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | 0 | | | | 38.000.000.000 | 0 | 0 | 38.000.000.000 | |
| 16 | Sửa chữa, duy tu đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ nhà Hiếu Lan đến khu dân cư mới khu phố Kim Đăng | LS | BQLDA | P.SN | | Số 268/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 0 | | 1.100.000.000 | Đang triển khai | 0 | 0 | -1.100.000.000 | | | -1.100.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 17 | Cải tạo các hạng mục phụ trợ, Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Hùng Cường, Hạng mục Cột cờ, bảng tên và lán xe số 2 | HC | BQLDA | P.SN | | Số 239/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 | 98.550.000 | 98.550.000 | | | 98.550.000 | Không triển khai | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 98.550.000 | 0 | 0 | 98.550.000 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 18 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ ông Chi đến ông Nhanh thôn Đông Hạ | HC | BQLDA | P.SN | | Số 43/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 | 14.900.000.000 | 14.900.000.000 | | | 14.900.000.000 | Không triển khai | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.900.000.000 | 0 | 0 | 14.900.000.000 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 19 | Khu vui chơi giải trí hoạt động cộng đồng xã Hung Cường | HC | BQLDA | P.SN | | số 36/NQ-HĐND ngày 28/07/2022 | 14.900.000.000 | 14.900.000.000 | | | 14.900.000.000 | Không triển khai | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.900.000.000 | 0 | 0 | 14.900.000.000 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 20 | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ nhà bà quang đến nhà ông Dương và đoạn từ nhà ông oánh đê bối) | HC | BQLDA | P.SN | | số 3707/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 UBND TP | 3.906.066.000 | 3.906.066.000 | | 3.150.000.000 | 756.066.000 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.906.066.000 | 0 | 3.150.000.000 | 756.066.000 | Vướng GPMB |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 21 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ nhà ông Khoái đến Trung Thủy Nông) | HC | BQLDA | P.SN | | 1615/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 | 25.199.076.000 | 25.199.076.000 | 19.200.000.000 | | 5.999.076.000 | | | -18.450.000.000 | 0 | | | | 25.199.076.000 | 19.200.000.000 | 0 | 5.999.076.000 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 22 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường GT nội đồng xã Hùng Cường phụ vụ sản xuất NN thuộc thôn phượng Hoàng, xã Hùng Cường (đoạn từ ngăn số 3, đến Sông thuộc Lô 2 thôn Phoàng Hoàng) | HC | BQLDA | P.SN | | số 64/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 750.000.000 | | | | | 0 | -750.000.000 | -750.000.000 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 23 | Sửa chữa đường GT Nội đồng xã Hùng Cường (Đoạn từ trục xã ra bờ mương ông Suyện) | HC | BQLDA | P.SN | | số 66/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 24 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ đình Yên đến nhà bà Huấn thôn Phượng Hoàng) | HC | BQLDA | P.SN | | số 399 /QĐ-UBND ngày 22/12/2023 | 14.900.000.000 | 14.900.000.000 | | 10.430.000.000 | 4.470.000.000 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.900.000.000 | 0 | 10.430.000.000 | 4.470.000.000 | Điều chỉnh giảm do không triển khai thực hiện |
| 25 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ nhà ông Lệ thôn Đồng Hồng vào đến Chợ Bò thôn Kệ Châu 1 | PC | BQLDA | P.SN | | Số 28/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | | | 15.000.000.000 | | | 0 | | | | | 15.000.000.000 | | | 15.000.000.000 | chưa thi công |
| 26 | Công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xã Phú Cường Hạng mục: Cấp điện sinh hoạt và điện chiếu sáng (Đoạn từ nhà ông Lợi thôn tân mỹ 1 lên đến dốc ông Cảnh) | PC | BQLDA | P.SN | 2022-2025 | Số 28/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 | 700.000.000 | 700.000.000 | | | 700.000.000 | | | 0 | | | | | 700.000.000 | 0 | 0 | 700.000.000 | chưa thi công |
| 27 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú cường (Đoạn từ nhà bà sâm thôn Tân Mỹ 2 đến dốc ông khái thôn tân trung | PC | BQLDA | P.SN | 2023-2025 | Số 34/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | | - | 8.500.000.000 | | | 0 | | | | | 8.500.000.000 | 0 | 0 | 8.500.000.000 | chưa thi công |
| 28 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú cường (Đoạn từ chùa linh huệ đến nhà bà thao thôn tân trung | PC | BQLDA | P.SN | 2023-2026 | Số 34/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | | - | 15.000.000.000 | | | 0 | | | | | 15.000.000.000 | 0 | 0 | 15.000.000.000 | chưa thi công |
| 29 | Công trình: Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phú Cường, thành phố Hưng Yên | PC | BQLDA | P.SN | 2023-2026 | Số 205/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND xã | 5.352.367.000 | 5.352.367.000 | | | 5.352.367.000 | đang trình tỉnh, bàn giao MB | | 0 | | | | | 5.352.367.000 | 0 | 0 | 5.352.367.000 | chưa thi công |
| 30 | Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phú Cường, thành phố Hưng Yên | PC | BQLDA | P.SN | 2024-2026 | ...NQ/HĐND ngày 29/11/2024 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | | | 4.500.000.000 | | | 0 | | | | | 4.500.000.000 | | | 4.500.000.000 | chưa thi công |
| 31 | Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng khối tiểu học trường Tiểu học & THCS xã Phú Cường | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | | 23.593.000.000 | 23.593.000.000 | 12.000.000.000 | | 11.593.000.000 | | | 0 | | | | | 23.593.000.000 | 12.000.000.000 | | 11.593.000.000 | chưa thi công |
| 32 | Xây dựng nhà luyện tập đa năng khối THCS trường Tiểu học & THCS xã Phú Cường và một số hạng mục phụ trợ | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 8.500.000.000 | | 7.500.000.000 | | | 0 | | | | | 16.000.000.000 | 8.500.000.000 | | 7.500.000.000 | chưa thi công |
| 33 | Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường ( Tuyến 1: từ cổng làng văn hóa thôn Doanh Châu đến chùa Linh Huệ; Tuyến 2: từ chùa Linh Huệ đến chùa Phúc Lâm; Tuyến 3: Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Lanh thôn Tân Trung). | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | 1613,9/5/2025 | 49.450.000.000 | 49.450.000.000 | 32.542.000.000 | | 16.908.000.000 | | | 0 | | | | | 49.450.000.000 | 32.542.000.000 | | 16.908.000.000 | chưa thi công |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường( Đoạn 1: Từ đường trục xã đến nhà ông Thể thôn Tân Mỹ 1; Đoạn 2: từ nhà ông Tính đến nhà ông Phương thôn Tân Mỹ 2) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | 1612/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | 5.000.000.000 | | 3.500.000.000 | | | 0 | | | | | 8.500.000.000 | 5.000.000.000 | | 3.500.000.000 | chưa thi công |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh phân bổ | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 35 | Sửa chữa đường GTNT xã Phú Cường ( đoạn từ đường trục xã đến ruộng nhà ông Cảnh thôn Tân Mỹ 2) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 92/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 36 | Sửa chữa đường GTNT xã Phú Cường ( đoạn từ nhà bà Thêm đến nhà ông Trạm, thôn Tân Mỹ 1) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 93/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 37 | Duy tu, sửa chữa đường nội đồng xã Phú Cường( điểm đầu từ nhà ông Lành đến ruộng thôn Kệ Châu 1 và thôn Kệ châu 2) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 95/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 38 | Duy tu, sửa chữa đường nội đồng xã Phú Cường( điểm đầu từ nhà ông Am đến kênh tưới thôn Kệ Châu 1) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 96/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 39 | Sửa chữa đường giao thông xã Phú Cường(đoạn từ nhà ông Thuận đến đường trục xã, thôn Kệ Châu 1) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 96/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 40 | Sửa chữa đường giao thông xã Phú Cường(đoạn từ nhà ông Thành đến ruộng thôn Kệ Châu 2) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 97/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 41 | Sửa chữa đường giao thông xã Phú Cường(đoạn từ kênh Thủy Nông đến nhà ông Cửu thôn Tân Mỹ 1) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 98/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| 42 | Sửa chữa đường giao thông xã Phú Cường(đoạn từ đường trục đến nhà ông Thủy thôn Tân Trung) | PC | BQLDA | P.SN | 2025-2026 | Số: 99/NQ-HĐND xã ngày 27/12/2024 | 750.000.000 | 750.000.000 | 700.000.000 | | 50.000.000 | | | 0 | -750.000.000 | -700.000.000 | | -50.000.000 | 0 | | | 0 | chuyển sang thường xuyên |
| **V** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC** | | | | | | **660.000.000** | **660.000.000** | **0** | **0** | **660.000.000** | **0** | **660.000.000** | **660.000.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **660.000.000** | **0** | **0** | **660.000.000** | |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCS để cho vay đối hộ nghèo và các hộ chính sách khác 2025 | BK | UBND PSN | P.SN | | | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | | 250.000.000 | | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | | | | 250.000.000 | 0 | 0 | 250.000.000 | |
| 2 | Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCS để cho vay đối hộ nghèo và các hộ chính sách khác 2025 | LS | UBND PSN | P.SN | | | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | | 250.000.000 | | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | | | | 250.000.000 | 0 | 0 | 250.000.000 | |
| 3 | Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCS để cho vay đối hộ nghèo và các hộ chính sách khác 2025 | HC | UBND PSN | P.SN | | | 80.000.000 | 80.000.000 | 0 | | 80.000.000 | | 80.000.000 | 80.000.000 | 0 | | | | 80.000.000 | 0 | 0 | 80.000.000 | |
| 4 | Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCS để cho vay đối hộ nghèo và các hộ chính sách khác 2025 | PC | UBND PSN | P.SN | | | 80.000.000 | 80.000.000 | 0 | | 80.000.000 | | 80.000.000 | 80.000.000 | 0 | | | | 80.000.000 | 0 | 0 | 80.000.000 | |

# PHỤ LỤC 02

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRƯỚC SÁP NHẬP) BÀN GIAO CHO PHƯỜNG SƠN NAM

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND phường Sơn Nam)*

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay (Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...) | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Trong đó | | | | Trong đó | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | Tổng số | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 1 | 2 | | | 5 | 6 | 7 | 8 | 12 | 13 | 14 | 15 | 24 | | 43 | 44=13-28-32 | 45=14-29-33 | 46=15-30-34 | 43 | 44=13-28-32 | 45=14-29-33 | 46=15-30-34 | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | **2.249.764.748.452** | **2.066.604.439.222** | **495.422.000.000** | **1.571.182.439.222** | **0** | **0** | **1.193.473.379.869** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2.066.604.439.222** | **495.422.000.000** | **1.571.182.439.222** | **0** | |
| **I** | **DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN** | | | | | | **179.274.513.591** | **101.020.058.222** | **0** | **101.020.058.222** | **0** | **0** | **136.781.786.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **101.020.058.222** | **0** | **101.020.058.222** | **0** | |
| 1 | GPMB QL39 (từ cổng chào đến dốc Suối) và nhánh phụ phân tái QL39 (từ dốc Suối đến ngã 3 Đình Điền). Hạng mục: GPMB; di chuyển điện sinh hoạt, chiếu sáng, cao thế; San lấp và làm đường vào trạm bơm Bảo Khê; xây dựng khu TDC cho các hộ dân xã Bảo Khê | | BQLDA | P.SN | | 627/QĐ-UBND ngày 24/3/2010 | 55.687.000.000 | 2.964.514.222 | | 2.964.514.222 | | | 50.956.000.000 | | | | | 2.964.514.222 | 0 | 2.964.514.222 | | |
| 2 | Đường Sơn Nam (PBH - ĐSH). Hạng mục: GPMB và di chuyển điện | | BQLDA | P.SN | | 1540/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 | 22.375.000.000 | 150.000.000 | | 150.000.000 | | | 2.614.000.000 | | | | | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 | | |
| 3 | Quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2000 khu vực xã Bảo Khê thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên | | BQLDA | P.SN | | QĐ số 1520/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND thành phố | 2.143.689.000 | 2.143.689.000 | | 2.143.689.000 | | | 2.982.546.000 | | | | | 2.143.689.000 | 0 | 2.143.689.000 | | |
| 4 | Khu tái định cư phục vụ GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | | BQLDA | P.SN | | 2616/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 | 9.347.137.000 | 9.347.137.000 | | 9.347.137.000 | | | 8.378.000.000 | | | | | 9.347.137.000 | 0 | 9.347.137.000 | | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm xã Bảo Khê | | BQLDA | P.SN | | 3270/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 | 7.007.110.591 | 300.000.000 | | 300.000.000 | | | 5.054.000.000 | | | | | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 | | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Trần Nguyên Hãn) | | BQLDA | P.SN | | 3550/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 | 14.994.000.000 | 14.994.000.000 | | 14.994.000.000 | | | 12.000.000.000 | | | | | 14.994.000.000 | 0 | 14.994.000.000 | | |
| 7 | Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ vòng xuyến Dốc Suối đến vòng xuyến Chợ Gạo) | | BQLDA | P.SN | | 2925/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 | 44.449.360.000 | 47.849.501.000 | | 47.849.501.000 | | | 33.008.000.000 | | | | | 47.849.501.000 | 0 | 47.849.501.000 | | |
| 8 | Xây dựng KDC mới đường trục xã Bảo Khê (vị trí số 01) | | BQLDA | P.SN | | 2086/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 | 14.980.733.000 | 14.980.733.000 | | 14.980.733.000 | | | 13.499.240.000 | | | | | 14.980.733.000 | 0 | 14.980.733.000 | | |
| 9 | HTKT khu tái định cư giáp bãi tập lái xe | | BQLDA | P.SN | | 2400/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 | 8.290.484.000 | 8.290.484.000 | | 8.290.484.000 | | | 8.290.000.000 | | | | | 8.290.484.000 | 0 | 8.290.484.000 | | |
| **II** | **DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ĐANG THỰC HIỆN CHUYỂN TIẾP SANG 2025** | | | | | | **1.855.479.234.861** | **1.750.573.381.000** | **495.422.000.000** | **1.255.151.381.000** | **0** | **0** | **1.056.691.593.869** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.750.573.381.000** | **495.422.000.000** | **1.255.151.381.000** | **0** | |
| | **Dự án đang dừng thực hiện do vướng mắc** | | | | | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | | BQLDA | P.SN | | 1015/QĐ-UBND, ngày 17/4/2020 | 66.273.000.000 | 35.000.000.000 | 2.975.000.000 | 32.025.000.000 | | Dừng thi công do vướng GPMB | 49.490.348.025 | | | | | 35.000.000.000 | 2.975.000.000 | 32.025.000.000 | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến; Hạng mục: Đường giao thông và kè hồ | | BQLDA | P.SN | | 2155/QĐ-UBND, ngày 16/9/2020 | 54.906.000.000 | 6.691.000.000 | | 6.691.000.000 | | | 48.117.000.000 | | | | | 6.691.000.000 | 0 | 6.691.000.000 | | |
| 3 | Đường trục trung tâm xã Bảo Khê giai đoạn II (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến điểm giao với đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1) | | BQLDA | P.SN | | 2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 | 35.000.000.000 | 21.097.872.000 | 11.500.000.000 | 9.597.872.000 | | | 23.306.437.200 | | | | | 21.097.872.000 | 11.500.000.000 | 9.597.872.000 | | |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 4 | Kiên cố hóa trường lớp học phường Lam Sơn; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 2 phòng điểm trường MN Kim Đằng và nhà lớp học 1 tầng 1 phòng điểm trường MN Cao xá | | BQLDA | P.SN | | 1684A/QĐ-UBND, ngày 27/7/2011 | 3.231.791.000 | 400.000.000 | | 400.000.000 | | Đang báo cáo khoanh khối lượng để quyết toán dự án | 1.760.000.000 | | | | | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 | | |
| 5 | Đường cạnh Ngân hàng Đầu tư (đoạn từ đường Phạm Bạch Hổ đến Đền sông Hồng) | | BQLDA | P.SN | | 2527A/QĐ-UBND, ngày 18/10/2011 | 9.994.668.861 | 300.000.000 | | 300.000.000 | | Dang dừng thực hiện do vướng mắc | 6.094.658.570 | | | | | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 | | |
| 6 | Xây dựng khu dân cư ngã tư đường Phạm Bạch Hổ - Trần Hưng Đạo, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | | BQLDA | P.SN | | 1812/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 | 53.389.821.000 | 53.389.821.000 | | 53.389.821.000 | | Dang dừng thực hiện do vướng mắc | 43.146.000.000 | | | | | 53.389.821.000 | 0 | 53.389.821.000 | | |
| 7 | Xây dựng khu dân cư mới xã Phú Cường | | BQLDA | P.SN | | 342/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 | 23.410.656.000 | 0 | | 0 | | | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 8 | Nhà lớp học trường mầm non, tiểu học xã Bảo Khê (Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng trường mầm non và nhà lớp học 1 tầng 2 phòng trường tiểu học) | | BQLDA | P.SN | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | 0 | | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 9 | GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng | | BQLDA | P.SN | | 891/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 | 62.300.000.000 | 62.247.000.000 | 38.747.000.000 | 23.500.000.000 | | | 62.247.494.736 | | | | | 62.247.000.000 | 38.747.000.000 | 23.500.000.000 | | |
| 10 | Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bối xã Hùng Cường | | BQLDA | P.SN | | 2591/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 | 110.340.000.000 | 110.340.000.000 | 65.100.000.000 | 45.240.000.000 | | | 103.362.683.450 | | | | | 110.340.000.000 | 65.100.000.000 | 45.240.000.000 | | |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Diếu đến hết địa phận thành phố Hưng Yên) | | BQLDA | P.SN | | 2588/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 990/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 142.403.407.000 | 142.403.407.000 | 93.100.000.000 | 49.303.407.000 | | | 112.999.999.888 | | | | | 142.403.407.000 | 93.100.000.000 | 49.303.407.000 | | |
| 12 | Xây dựng đường Chùa Chuông kéo dài | | BQLDA | P.SN | | 1888/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 | 284.000.000.000 | 284.000.000.000 | 284.000.000.000 | 0 | | | 146.000.000.000 | | | | | 284.000.000.000 | 284.000.000.000 | 0 | | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường (đoạn 1: Từ đường trục xã đến nghĩa trang; đoạn 2: Từ nhà ông Hưng, thôn Kệ Châu 2 đến đường trục xã) | | BQLDA | P.SN | | 3772/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 14.860.000.000 | 14.860.000.000 | | 14.860.000.000 | | | 11.421.012.000 | | | | | 14.860.000.000 | 0 | 14.860.000.000 | | |
| 14 | Cải tạo vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng đường Phạm Bạch Hổ (đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Đinh Điền) và đường Sơn Nam | | BQLDA | P.SN | | 3485/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 | 21.414.000.000 | 21.414.000.000 | | 21.414.000.000 | | | 19.613.000.000 | | | | | 21.414.000.000 | 0 | 21.414.000.000 | | |
| 15 | Xây dựng trường THCS Nguyễn Tất Thành. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà cầu và các hạng mục phụ trợ | | BQLDA | P.SN | | 986/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 | 14.990.000.000 | 14.990.000.000 | | 14.990.000.000 | | | 11.027.000.000 | | | | | 14.990.000.000 | 0 | 14.990.000.000 | | |
| 16 | Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn Tân Mỹ 2 - Tân Trung, xã Phú Cường (đoạn từ đình Bồng Châu đến dốc ông Đùm) | | BQLDA | P.SN | | 4106/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 | 21.587.610.000 | 28.729.000.000 | | 28.729.000.000 | | | 7.000.000.000 | | | | | 28.729.000.000 | 0 | 28.729.000.000 | | |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp đường ven đê tả sông Hồng, thành phố Hưng Yên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Yên Lệnh) | | BQLDA | P.SN | | 2120/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 | 121.582.000.000 | 121.582.000.000 | | 121.582.000.000 | | | 41.000.000.000 | | | | | 121.582.000.000 | 0 | 121.582.000.000 | | |
| 18 | Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, Phường Lam Sơn -Vị trí 01 | | BQLDA | P.SN | | 4144/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 69.689.000.000 | 69.689.000.000 | | 69.689.000.000 | | | 26.500.000.000 | | | | | 69.689.000.000 | 0 | 69.689.000.000 | | |
| 19 | Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, Phường Lam Sơn -Vị trí 02 | | BQLDA | P.SN | | 4145/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 98.500.000.000 | 98.500.000.000 | | 98.500.000.000 | | | 57.810.000.000 | | | | | 98.500.000.000 | 0 | 98.500.000.000 | | |
| 20 | Xây dựng KDC mới xã Bảo Khê (vị trí số 01 và 02) | | BQLDA | P.SN | | 4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | | 110.000.000.000 | | | 66.000.000.000 | | | | | 110.000.000.000 | 0 | 110.000.000.000 | | |
| 21 | Xây dựng KDC mới đường trục xã Bảo Khê (vị trí số 02) | | BQLDA | P.SN | | Số 610/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 | 56.263.967.000 | 56.263.967.000 | | 56.263.967.000 | | | 49.392.000.000 | | | | | 56.263.967.000 | 0 | 56.263.967.000 | | |
| 22 | Xây dựng khu dân cư mới phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên (vị trí giáp trung tâm giao dục thường xuyên tỉnh và công ty may Hưng Long) | | BQLDA | P.SN | | 4029/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 | 118.702.000.000 | 118.727.000.000 | | 118.727.000.000 | | | 71.000.000.000 | | | | | 118.727.000.000 | 0 | 118.727.000.000 | | |
| 23 | Khu dân cư mới phường Lam Sơn (vị trí phía Đông Bắc đô thị Tân Phố Hiến - đường Trần Hưng Đạo) | | BQLDA | P.SN | | 540/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 | 82.179.000.000 | 82.179.000.000 | | 82.179.000.000 | | | 49.000.000.000 | | | | | 82.179.000.000 | 0 | 82.179.000.000 | | |
| 24 | Khu dân cư mới phường Lam Sơn (phía Tây Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải - Vị trí 1) | | BQLDA | P.SN | | Số 1163/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 112.727.000.000 | 135.000.000.000 | | 135.000.000.000 | | | 10.000.000.000 | | | | | 135.000.000.000 | 0 | 135.000.000.000 | | |
| 25 | Xây dựng kè mái và đường dạo phía Tây sông Điện Biên, thành phố Hưng Yên (đoạn từ cầu An Tảo đến hết địa phận thành phố) | | BQLDA | P.SN | | 1123/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 | 89.591.000.000 | 84.626.000.000 | | 84.626.000.000 | | | 10.000.000.000 | | | | | 84.626.000.000 | 0 | 84.626.000.000 | | |
| 26 | Khu dân cư mới Phường Lam sơn( Sau khu đô thị Tân Phố Hiến) Giai đoạn 1 : Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí 2 | | BQLDA | P.SN | | QĐ DA số 2738/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 | 33.491.910.000 | 33.491.910.000 | | 33.491.910.000 | | | | | | | | 33.491.910.000 | 0 | 33.491.910.000 | | |
| 27 | Xây dựng HTKT khu dân cư mới xã Bảo Khê, TP HY | | BQLDA | P.SN | | QĐ số 4229/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | 30.152.404.000 | 30.152.404.000 | | 30.152.404.000 | | | 19.903.960.000 | | | | | 30.152.404.000 | 0 | 30.152.404.000 | | |
| 28 | Khu dân cư mới phường Lam Sơn (sau khách sạn Thái Bình) | | BQLDA | P.SN | | Số 675/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND thành phố | 14.500.000.000 | 14.500.000.000 | | 14.500.000.000 | | | 10.500.000.000 | | | | | 14.500.000.000 | 0 | 14.500.000.000 | | |
| **III** | **DỰ ÁN ĐANG VÀ SẮP TRIỂN KHAI** | | | | | | **215.011.000.000** | **215.011.000.000** | **0** | **215.011.000.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **215.011.000.000** | **0** | **215.011.000.000** | **0** | |
| 1 | Mở rộng đường phía Tây sông Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Diếu đến hết địa phận thành phố) | | BQLDA | P.SN | | Số 32/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 | 87.383.000.000 | 87.383.000.000 | | 87.383.000.000 | | | 0 | | | | | 87.383.000.000 | 0 | 87.383.000.000 | | |
| 2 | Cải tạo vòng xuyến Dốc Suối | | BQLDA | P.SN | | Số 103/NQ-HĐND ngày 08/6/2023 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 | | | 0 | | | | | 6.000.000.000 | 0 | 6.000.000.000 | | |
| 3 | Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | | BQLDA | P.SN | | 188/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 | 78.128.000.000 | 78.128.000.000 | | 78.128.000.000 | | | 0 | | | | | 78.128.000.000 | 0 | 78.128.000.000 | | |
| 4 | KDC mới phường Lam Sơn (phía Đông đường Tô Ngọc Vân) | | BQLDA | P.SN | | Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 08/6/2023 của HĐND TP | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 | | 18.500.000.000 | | | 0 | | | | | 18.500.000.000 | 0 | 18.500.000.000 | | |

| TT | Đơn vị/Dự án | Đơn vị quản lý trước sáp nhập | Chủ đầu tư sau sáp nhập | Địa điểm XD sau (theo ĐVHC cấp xã sau hợp nhất) | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt quyết toán | | KH vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao | | | | Tiến độ thực hiện dự án đến nay *(Đã phê duyệt dự án, đang lựa chọn nhà thầu, đang thi công hoặc đã hoàn thành...)* | Tổng đã giải ngân (tất cả các nguồn vốn) | Điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh | | | | KH vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | |
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | *Trong đó* | | | | *Trong đó* | | | |
| | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | | | Tổng số | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | NS tỉnh, TW | NS huyện | NS phường và nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 5 | Khu tái định cư phục vụ GPMB đường kết nối di sản Phường Lam Sơn | | BQLDA | P.SN | | Thông báo số 307/TB-UBND ngày 13/9/2024; 411/TB-UBND ngày 29/11/2024 | | 0 | | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 6 | Cải tạo, nạo vét sông Điện Biên, thành phố Hưng Yên (Đoạn từ cầu An Tào đến hết địa phận thành phố) | | Xí nghiệp KTCT Thủy lợi | P.SN | | Số 1077/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | | 14.000.000.000 | | | 0 | | | | | 14.000.000.000 | 0 | 14.000.000.000 | | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn trạm bơm tiêu Phú Cường | | Xí nghiệp KTCT Thủy lợi | P.SN | | Số 4034/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | | 11.000.000.000 | | | 0 | | | | | 11.000.000.000 | 0 | 11.000.000.000 | | |

**PHỤ LỤC 03**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN PHƯỜNG SƠN NAM 5 NĂM 2021-2025**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND phường Sơn Nam)*

ĐVT: đồng

| TT | Danh mục công trình dự án | Số NQ | Năng lực thiết kế | Dự kiến TMĐT | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | | | | NS Tỉnh | NS phường | Nguồn hỗ trợ khác |
| 1 | Nhà để xe cán bộ, công chức phường Sơn Nam | | | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | | 2.700.000.000 | |
| 2 | Nhà vệ sinh công cộng phường Sơn Nam | | | 924.925.000 | 924.925.000 | | 924.925.000 | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Sơn Nam | | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | **11.124.925.000** | **11.124.925.000** | **0** | **11.124.925.000** | **0** |